ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Số: 984 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Đơn giá đo đạc bản đồ địa hình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 204/2004/NĐ-CP ngày 04/4/2004 quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; số Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BTNMT ngày 26/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc trực tiếp phục vụ thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1000 và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường; số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ các Quyết định của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam: số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 ban hành quy trình mới về thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; Số 490/QĐ-BHXH ngày 28/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều quy trình mới về thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề

nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang: số 24/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang; số 39/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/7/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 422/TTr-STNMT ngày 20/8/2024 và báo cáo thẩm định của Sở Tài chính tại Báo cáo số 230/BC-STC ngày 19/8/2024 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá đo đạc bản đồ địa hình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. *(Chi tiết tại các Biểu: số 01, 02, 03, 04 kèm theo Quyết định)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  + LĐVP, KTTH, KTN, TH, TTTT;
  + Lưu VT, KTN.Trung

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thế Tuấn

UBND TỈNH BẮC GIANG

BIỂU SỐ 01: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1:500, 1:1000 VÀ BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUỐC GIA TỶ LỆ 1:2000, 1:5000

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

PCKV: 0,0

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
I	**Lưới khống chế**												
1	**Chọn điểm, chôn mốc**												
1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm											
			1	2.633.650	400.000	119.291	11.604	35.564	56.718	0	3.256.826	814.207	4.071.033
			2	3.499.508	600.000	119.291	15.405	45.047	61.282	0	4.340.532	1.085.133	5.425.666
			3	4.527.714	800.000	119.291	20.006	59.273	68.455	0	5.594.738	1.398.684	6.993.422
			4	5.988.848	1.000.000	119.291	26.408	78.240	74.973	0	7.287.760	1.821.940	9.109.700
			5	7.594.293	1.400.000	119.291	33.610	99.578	84.100	0	9.330.872	2.332.718	11.663.590
1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm								0			
			1	1.839.947	280.000	117.887	8.202	23.709	40.095	0	2.309.841	577.460	2.887.302
			2	2.453.263	420.000	117.887	10.803	30.822	43.682	0	3.076.457	769.114	3.845.571
			3	3.174.811	560.000	117.887	14.004	42.676	47.591	0	3.956.970	989.242	4.946.212
			4	4.184.978	700.000	117.887	18.406	54.531	52.155	0	5.127.956	1.281.989	6.409.945
			5	5.321.417	1.000.000	117.887	23.607	68.756	56.718	0	6.588.385	1.647.096	8.235.481
1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	1.587.406	240.000	114.519	7.002	21.338	23.795	0	1.994.061	498.515	2.492.576
			2	2.092.489	360.000	114.519	9.203	26.080	26.405	0	2.628.696	657.174	3.285.870
			3	2.723.844	480.000	114.519	12.004	35.564	28.359	0	3.394.289	848.572	4.242.862
			4	3.589.701	600.000	114.519	15.805	47.418	31.945	0	4.399.389	1.099.847	5.499.236

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			5	4.563.791	800.000	114.519	20.206	59.273	34.555	0	5.592.344	1.398.086	6.990.430
1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	523.122	60.000	58.340	2.401	16.596	14.668	0	675.127	168.782	843.909
			2	703.509	100.000	58.340	3.201	21.338	16.300	0	902.688	225.672	1.128.360
			3	919.974	120.000	58.340	4.001	28.451	17.277	0	1.148.043	287.011	1.435.053
			4	1.208.593	150.000	58.340	5.402	37.935	18.255	0	1.478.523	369.631	1.848.154
			5	1.515.251	200.000	58.340	6.602	47.418	20.864	0	1.848.474	462.119	2.310.593
2	**Xây tường vây điểm lưới cơ sở cấp 1**	Điểm											
			1	2.395.836	1.000.000	188.504	9.104	35.564	68.455	0	3.697.462	924.366	4.621.828
			2	2.591.052	1.200.000	188.504	9.872	42.676	73.018	0	4.105.123	1.026.281	5.131.403
			3	2.875.003	1.600.000	188.504	10.969	52.160	79.536	0	4.806.172	1.201.543	6.007.715
			4	3.354.170	2.800.000	188.504	12.834	61.644	87.686	0	6.504.838	1.626.209	8.131.047
			5	3.833.337	3.200.000	188.504	14.589	68.756	96.814	0	7.402.000	1.850.500	9.252.500
3	**Tiếp điểm gốc tọa độ (có tường vây)**												
		Điểm	1	479.167	50.000	40.058	2.124	42.676	136.909	0	750.935	187.734	938.669
			2	603.396	60.000	40.058	2.672	54.531	146.036	0	906.693	226.673	1.133.366
			3	727.624	80.000	40.058	3.219	64.015	159.727	0	1.074.643	268.661	1.343.304
			4	905.093	100.000	40.058	3.991	80.611	175.373	0	1.305.127	326.282	1.631.408
			5	1.206.791	120.000	40.058	5.343	85.353	193.627	0	1.651.173	412.793	2.063.966
4	**Tìm điểm gốc độ cao (có tường vây)**												
		Điểm	1	2.886.788	300.000	40.058	12.200	47.441	88.000	0	3.374.488	843.622	4.218.110
			2	3.263.326	330.000	40.058	13.777	52.183	99.082	0	3.798.426	949.607	4.748.033
			3	3.681.701	360.000	40.058	15.547	56.925	110.164	0	4.264.395	1.066.099	5.330.494
			4	4.155.860	400.000	40.058	17.575	66.409	120.591	0	4.800.493	1.200.123	6.000.616

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			5	4.727.639	450.000	40.058	19.957	75.892	135.923	0	5.449.470	1.362.367	6.811.837
5	**Đo ngắm**												
5.1	Đo GNSS												
5.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm	1	1.438.854	150.000	90.317	7.788	38.826	136.909	0	1.862.694	465.674	2.328.368
			2	1.722.264	200.000	90.317	9.255	45.602	146.036	0	2.213.475	553.369	2.766.844
			3	2.092.878	280.000	90.317	11.287	56.617	159.727	0	2.690.826	672.707	3.363.533
			4	2.746.902	400.000	90.317	14.785	68.478	175.373	0	3.495.856	873.964	4.369.820
			5	3.749.740	500.000	90.317	20.203	95.587	193.627	0	4.649.474	1.162.369	5.811.843
5.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm											
			1	872.033	90.000	67.738	4.740	23.308	82.145	0	1.139.964	284.991	1.424.955
			2	1.024.638	120.000	67.738	5.643	27.541	87.491	0	1.333.052	333.263	1.666.314
			3	1.264.447	170.000	67.738	6.772	33.471	95.836	0	1.638.265	409.566	2.047.831
			4	1.656.862	240.000	67.738	8.916	41.099	105.355	0	2.119.969	529.992	2.649.962
			5	2.245.484	300.000	67.738	12.077	57.193	116.045	0	2.798.536	699.634	3.498.171
5.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	436.016	44.000	45.159	2.370	12.077	41.073	0	580.694	145.174	725.868
			2	523.220	60.000	45.159	2.822	14.619	44.073	0	689.892	172.473	862.365
			3	632.224	84.000	45.159	3.386	17.161	48.245	0	830.175	207.544	1.037.719
			4	828.431	120.000	45.159	4.402	20.549	52.350	0	1.070.891	267.723	1.338.613
			5	1.133.642	150.000	45.159	6.095	29.022	58.350	0	1.422.268	355.567	1.777.835
5.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	305.211	30.000	36.127	1.693	8.635	28.555	0	410.221	102.555	512.776
			2	370.614	40.000	36.127	2.032	9.480	30.773	0	489.025	122.256	611.282
			3	436.016	60.000	36.127	2.370	12.023	33.314	0	579.850	144.962	724.812
			4	588.622	80.000	36.127	3.160	14.565	36.900	0	759.374	189.844	949.218
			5	784.829	100.000	36.127	4.289	20.495	40.877	0	986.618	246.654	1.233.272
5.2	Đo đường chuyền												

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
5.2.1	Lưới cơ sở cấp 2	Km	1	2.245.484	180.000	363.312	9.409	23.202	0	0	2.821.406	705.352	3.526.758
			2	2.921.309	270.000	363.312	12.279	30.402	0	0	3.597.302	899.325	4.496.627
			3	3.793.341	400.000	363.312	15.947	39.762	0	0	4.612.362	1.153.091	5.765.453
			4	4.926.984	550.000	363.312	20.731	52.002	0	0	5.913.028	1.478.257	7.391.285
			5	6.409.439	770.000	363.312	26.950	67.122	0	0	7.636.823	1.909.206	9.546.029
5.2.2	Lưới đo vẽ cấp 1	Km											
			1	2.027.476	130.000	385.560	8.611	21.762	0	0	2.573.409	643.352	3.216.761
			2	2.637.898	188.000	385.560	11.163	27.522	0	0	3.250.143	812.536	4.062.679
			3	3.444.528	270.000	385.560	14.511	36.162	0	0	4.150.762	1.037.690	5.188.452
			4	4.469.167	400.000	385.560	18.817	46.962	0	0	5.320.506	1.330.126	6.650.632
			5	5.820.817	500.000	385.560	24.558	60.642	0	0	6.791.577	1.697.894	8.489.471
5.2.3	Lưới đo vẽ cấp 2	Km											
			1	1.831.268	120.000	399.796	7.654	19.602	0	0	2.378.321	594.580	2.972.901
			2	2.376.289	170.000	399.796	10.046	25.362	0	0	2.981.493	745.373	3.726.867
			3	3.095.715	300.000	399.796	13.076	32.562	0	0	3.841.150	960.288	4.801.438
			4	4.033.150	360.000	399.796	17.063	41.922	0	0	4.851.932	1.212.983	6.064.915
			5	5.232.195	400.000	399.796	22.166	54.882	0	0	6.109.039	1.527.260	7.636.299
5.3	Lưới độ cao kỹ thuật												
5.3.1	Đo cao thủy chuẩn hình học	Km	1	382.411	22.000	37.299	1.649	600		0	443.959	110.990	554.949
a	Bằng máy quang cơ		2	467.391	36.000	37.299	2.015	720		0	543.426	135.856	679.282
			3	531.127	48.000	37.299	2.290	840		0	619.556	154.889	774.445
			4	637.352	70.000	37.299	2.748	1.080		0	748.479	187.120	935.599
			5	764.822	90.000	37.299	3.298	1.260		0	896.679	224.170	1.120.849
	Đo cao thủy chuẩn hình học	Km	1	325.049	18.700	37.299	1.401	10.265	0	0	392.715	98.179	490.894

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
b	Bằng máy điện tử		2	397.283	30.600	37.299	1.713	12.791	0	0	479.686	119.921	599.607
			3	451.458	40.800	37.299	1.946	15.317	0	0	546.820	136.705	683.525
			4	541.749	59.500	37.299	2.336	19.106	0	0	659.990	164.997	824.987
			5	650.099	76.500	37.299	2.803	22.894	0	0	789.595	197.399	986.994
5.3.2	Đo cao lượng giác	Km											
			1	1.657.115	100.000	37.299	7.347	13.122	0	0	1.814.884	453.721	2.268.604
			2	2.145.751	160.000	37.299	9.589	17.442	0	0	2.370.082	592.520	2.962.602
			3	2.804.348	220.000	37.299	12.453	23.202	0	0	3.097.303	774.326	3.871.628
			4	3.654.151	300.000	37.299	16.189	30.402	0	0	4.038.041	1.009.510	5.047.551
			5	4.737.649	400.000	37.299	21.046	39.762	0	0	5.235.756	1.308.939	6.544.695
6	**Tính toán bình sai**												
6.1	Đo GNSS												
6.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm	1	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	236.997
			2	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	236.997
			3	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	236.997
			4	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	236.997
			5	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	236.997
6.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm											
			1	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	150.106
			2	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	150.106
			3	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	150.106
			4	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	150.106
			5	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	150.106
6.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	77.531
			2	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	77.531
			3	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	77.531

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	77.531
			5	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	77.531
6.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	56.168
			2	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	56.168
			3	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	56.168
			4	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	56.168
			5	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	56.168
6.2	Đo đường chuyền												
6.2.1	Lưới cơ sở cấp 2	Km	1	104.492		12.224	804	583	1.546		119.649	17.947	137.596
			2	455.637		12.224	1.050	840	2.288		472.039	70.806	542.845
			3	600.612		12.224	1.364	1.097	3.031		618.328	92.749	711.077
			4	787.009		12.224	1.773	1.462	3.774		806.241	120.936	927.177
			5	1.014.828		12.224	2.304	1.847	4.898		1.036.101	155.415	1.191.516
6.2.2	Lưới đo vẽ cấp 1	Km											
			1	92.199		12.224	723	583	1.546		107.274	16.091	123.365
			2	414.215		12.224	941	766	1.927		430.073	64.511	494.584
			3	538.480		12.224	1.227	1.023	2.670		555.623	83.343	638.967
			4	704.166		12.224	1.595	1.280	3.412		722.677	108.402	831.079
			5	911.274		12.224	2.073	1.665	4.516		931.751	139.763	1.071.514
6.2.3	Lưới đo vẽ cấp 2	Km											
			1	86.052		12.224	641	529	1.546		100.992	15.149	116.140
			2	372.794		12.224	832	712	1.927		388.488	58.273	446.761
			3	476.348		12.224	1.077	894	2.288		492.831	73.925	566.756
			4	621.323		12.224	1.404	1.151	3.031		639.133	95.870	735.003
			5	807.720		12.224	1.827	1.462	3.774		827.007	124.051	951.058
6.3	Lưới độ cao kỹ thuật												

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
6.3.1	Đo cao thủy chuẩn hình học	Điểm	1	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	145.949
a	Bằng máy quang cơ		2	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	145.949
			3	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	145.949
			4	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	145.949
			5	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	145.949
	Đo cao thủy chuẩn hình học	Điểm	1	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	131.664
b	Bằng máy điện tử		2	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	131.664
			3	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	131.664
			4	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	131.664
			5	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	131.664
6.3.2	Đo cao lượng giác	Điểm											
			1	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	116.907
			2	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	116.907
			3	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	116.907
			4	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	116.907
			5	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	116.907
II	**Đo đạc địa hình**												
A	**Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử**												
1	**Tỷ lệ 1:500**												
1.1	***Đo vẽ chi tiết***												
1.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	17.366.366	520.000	561.551	73.370	319.680		0	18.840.968	4.710.242	23.551.209

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	22.576.276	600.000	561.551	97.827	415.440		0	24.251.094	6.062.774	30.313.868
			3	29.335.078	700.000	561.551	130.436	540.000		0	31.267.065	7.816.766	39.083.832
			4	38.135.602	800.000	561.551	171.197	702.000		0	40.370.350	10.092.587	50.462.937
			5	49.564.548	900.000	561.551	220.111	912.960		0	52.159.170	13.039.792	65.198.962
1.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	14.432.858	440.000	561.551	65.218	265.680		0	15.765.307	3.941.327	19.706.634
			2	18.774.450	520.000	561.551	81.523	345.600		0	20.283.124	5.070.781	25.353.904
			3	24.406.785	600.000	561.551	105.979	449.280		0	26.123.595	6.530.899	32.654.494
			4	31.728.821	640.000	561.551	138.588	584.640		0	33.653.600	8.413.400	42.067.000
			5	41.256.854	700.000	561.551	179.350	759.600		0	43.457.355	10.864.339	54.321.693
1.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	1.462.289	0	374.367	8.152	16.627	21.317		1.882.753	282.413	2.165.166
			2	2.098.067	0	374.367	8.152	20.555	29.407		2.530.548	379.582	2.910.130
			3	2.733.845	0	374.367	16.305	24.482	37.496		3.186.495	477.974	3.664.469
			4	3.623.935	0	374.367	24.457	29.980	48.837		4.101.576	615.236	4.716.812
			5	4.768.335	0	374.367	32.609	37.049	63.390		5.275.750	791.363	6.067.113
2	**Tỷ lệ 1:1000**												
2.1	***Đo vẽ chi tiết***												
2.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	46.818.785	1.440.000	567.147	203.807	861.840		0	49.891.578	12.472.895	62.364.473
			2	60.876.154	1.680.000	567.147	269.025	1.120.320		0	64.512.646	16.128.162	80.640.808
			3	79.134.307	1.920.000	567.147	350.547	1.456.560		0	83.428.561	20.857.140	104.285.702
			4	102.883.986	2.160.000	567.147	456.527	1.893.600		0	107.961.260	26.990.315	134.951.575
			5	133.744.488	2.400.000	567.147	595.115	2.461.680		0	139.768.431	34.942.108	174.710.538
2.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			1	39.003.920	1.200.000	567.147	203.807	717.840		0	41.692.714	10.423.178	52.115.892
			2	50.902.228	1.440.000	567.147	269.025	933.120		0	54.111.519	13.527.880	67.639.399
			3	65.898.320	1.600.000	567.147	293.481	1.213.200		0	69.572.148	17.393.037	86.965.185
			4	85.658.428	1.760.000	567.147	383.156	1.576.800		0	89.945.532	22.486.383	112.431.915
			5	111.379.425	1.920.000	567.147	497.288	2.050.560		0	116.414.420	29.103.605	145.518.025
2.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	32.831.819	1.040.000	567.147	146.741	602.640		0	35.188.347	8.797.087	43.985.434
			2	42.664.938	1.200.000	567.147	187.502	783.360		0	45.402.947	11.350.737	56.753.684
			3	55.478.500	1.360.000	567.147	244.568	1.018.080		0	58.668.295	14.667.074	73.335.369
			4	72.117.356	1.520.000	567.147	317.938	1.323.360		0	75.845.802	18.961.450	94.807.252
			5	86.714.491	1.600.000	567.147	415.765	1.720.800		0	91.018.204	22.754.551	113.772.754
2.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	2.924.579	0	378.098	16.305	25.660	39.925		3.384.566	507.685	3.892.251
			2	3.560.357	0	378.098	24.457	29.587	48.014		4.040.513	606.077	4.646.590
			3	4.196.135	0	378.098	24.457	33.515	56.123		4.688.328	703.249	5.391.577
			4	4.959.068	0	378.098	32.609	38.227	65.818		5.473.821	821.073	6.294.895
			5	5.785.580	0	378.098	40.761	43.333	76.357		6.324.129	948.619	7.272.748
3	**Tỷ lệ 1:2000**												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	135.975.727	4.000.000	957.715	619.572	2.435.696	80.391		144.069.101	35.351.975	179.421.076
			2	175.059.866	4.640.000	957.715	790.769	3.153.602	82.017		184.683.969	45.492.735	230.176.704
			3	225.894.678	5.440.000	957.715	1.019.033	4.087.180	84.446		237.483.051	58.673.072	296.156.123
			4	292.063.951	6.080.000	957.715	1.312.514	5.300.904	88.481		305.803.563	75.720.811	381.524.375
			5	377.969.864	6.720.000	957.715	1.703.823	6.885.427	92.535		394.329.363	97.819.055	492.148.418
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	113.962.684	3.360.000	957.715	521.745	2.031.056	80.391		120.913.591	29.563.097	150.476.688

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	146.452.298	3.840.000	957.715	668.485	2.627.282	82.017		154.627.797	37.978.692	192.606.489
			3	188.721.267	4.480.000	957.715	855.987	3.403.180	84.446		198.502.595	48.927.958	247.430.553
			4	243.719.742	5.120.000	957.715	1.100.555	4.411.704	88.481		255.398.196	63.119.469	318.517.665
			5	315.145.860	5.600.000	957.715	1.426.646	5.722.627	92.535		328.945.383	81.473.060	410.418.443
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	96.760.594	2.880.000	957.715	432.070	1.714.256	80.391		102.825.026	25.040.956	127.865.982
			2	124.087.234	3.360.000	957.715	570.658	2.215.442	82.017		131.273.066	32.140.009	163.413.076
			3	159.620.870	3.840.000	957.715	725.551	2.867.500	84.446		168.096.082	41.326.329	209.422.411
			4	205.889.225	4.160.000	957.715	929.358	3.715.464	88.481		215.740.242	53.204.981	268.945.222
			5	265.956.801	4.640.000	957.715	1.206.535	4.817.587	92.535		277.671.173	68.654.507	346.325.681
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	80.426.823	2.400.000	957.715	375.004	1.413.296	80.391		85.653.229	20.748.007	106.401.236
			2	102.872.106	2.720.000	957.715	472.831	1.825.202	82.017		108.929.870	26.554.211	135.484.081
			3	132.045.896	3.200.000	957.715	603.267	2.359.900	84.446		139.251.224	34.115.115	173.366.339
			4	170.053.494	3.400.000	957.715	774.465	3.055.944	88.481		178.330.097	43.852.445	222.182.542
			5	219.372.697	3.800.000	957.715	1.002.728	3.959.347	92.535		229.185.022	56.532.970	285.717.992
3.1	***Đo vẽ chi tiết***												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	129.872.258	4.000.000	574.629	578.811	2.390.400		0	137.416.097	34.354.024	171.770.121
			2	168.829.242	4.640.000	574.629	750.008	3.107.520		0	177.901.398	44.475.350	222.376.748
			3	219.473.321	5.440.000	574.629	978.271	4.039.920		0	230.506.141	57.626.535	288.132.676
			4	285.324.704	6.080.000	574.629	1.271.753	5.251.680		0	298.502.765	74.625.691	373.128.457
			5	370.912.728	6.720.000	574.629	1.654.909	6.834.240		0	386.696.506	96.674.126	483.370.632
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	107.859.215	3.360.000	574.629	480.983	1.985.760		0	114.260.587	28.565.147	142.825.734
			2	140.221.673	3.840.000	574.629	627.724	2.581.200		0	147.845.226	36.961.307	184.806.533
			3	182.299.910	4.480.000	574.629	815.226	3.355.920		0	191.525.684	47.881.421	239.407.105

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	236.980.495	5.120.000	574.629	1.059.794	4.362.480		0	248.097.398	62.024.349	310.121.747
			5	308.088.725	5.600.000	574.629	1.377.732	5.671.440		0	321.312.525	80.328.131	401.640.657
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	90.657.125	2.880.000	574.629	391.309	1.668.960		0	96.172.023	24.043.006	120.215.028
			2	117.856.610	3.360.000	574.629	529.897	2.169.360		0	124.490.496	31.122.624	155.613.119
			3	153.199.512	3.840.000	574.629	684.790	2.820.240		0	161.119.171	40.279.793	201.398.963
			4	199.149.978	4.160.000	574.629	888.596	3.666.240		0	208.439.444	52.109.861	260.549.304
			5	258.899.666	4.640.000	574.629	1.157.621	4.766.400		0	270.038.315	67.509.579	337.547.894
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	74.323.354	2.400.000	574.629	334.243	1.368.000		0	79.000.225	19.750.056	98.750.282
			2	96.641.481	2.720.000	574.629	432.070	1.779.120		0	102.147.300	25.536.825	127.684.125
			3	125.624.539	3.200.000	574.629	562.506	2.312.640		0	132.274.313	33.068.578	165.342.892
			4	163.314.247	3.400.000	574.629	733.704	3.006.720		0	171.029.299	42.757.325	213.786.624
			5	212.315.561	3.800.000	574.629	953.815	3.908.160		0	221.552.165	55.388.041	276.940.206
3.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	6.103.469	0	383.086	40.761	45.296	80.391		6.653.004	997.951	7.650.954
			2	6.230.624	0	383.086	40.761	46.082	82.017		6.782.571	1.017.386	7.799.956
			3	6.421.358	0	383.086	40.761	47.260	84.446		6.976.911	1.046.537	8.023.448
			4	6.739.247	0	383.086	40.761	49.224	88.481		7.300.798	1.095.120	8.395.918
			5	7.057.136	0	383.086	48.914	51.187	92.535		7.632.858	1.144.929	8.777.786
4	**Tỷ lệ 1:5000**												
4.1	***Đo vẽ chi tiết***												
4.1.1	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	671.139.651	21.600.000	621.285	3.000.032	12.354.480		0	708.715.448	177.178.862	885.894.310
			2	872.495.628	23.400.000	621.285	3.896.781	16.061.040		0	916.474.733	229.118.683	1.145.593.416
			3	1.134.234.929	32.000.000	621.285	5.070.706	20.879.280		0	1.192.806.200	298.201.550	1.491.007.750
			4	1.474.498.367	32.000.000	621.285	6.578.875	27.143.280		0	1.540.841.806	385.210.452	1.926.052.258

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			5	1.916.847.877	36.000.000	621.285	8.568.026	35.285.760		0	1.997.322.948	499.330.737	2.496.653.685
4.1.2	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	566.284.348	18.800.000	621.285	2.535.353	10.424.160		0	598.665.146	149.666.287	748.331.433
			2	736.169.653	21.600.000	621.285	3.293.513	13.551.840		0	775.236.291	193.809.073	969.045.363
			3	957.027.589	24.400.000	621.285	4.279.937	17.616.960		0	1.003.945.771	250.986.443	1.254.932.213
			4	1.244.135.865	26.000.000	621.285	5.559.842	22.901.760		0	1.299.218.752	324.804.688	1.624.023.440
			5	1.617.371.931	28.800.000	621.285	7.231.056	29.772.720		0	1.683.796.992	420.949.248	2.104.746.240
4.1.3	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	475.674.159	16.000.000	621.285	2.127.740	8.756.640		0	503.179.824	125.794.956	628.974.780
			2	618.383.447	18.000.000	621.285	2.763.617	11.383.200		0	651.151.548	162.787.887	813.939.435
			3	803.898.481	20.400.000	621.285	3.595.147	14.798.160		0	843.313.073	210.828.268	1.054.141.341
			4	1.045.079.759	21.800.000	621.285	4.671.246	19.237.680		0	1.091.409.970	272.852.492	1.364.262.462
			5	1.358.589.606	24.000.000	621.285	6.073.435	25.008.480		0	1.414.292.805	353.573.201	1.767.866.007
4.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	10.808.226	0	414.190	73.370	76.838	140.951		11.513.575	1.727.036	13.240.611
			2	11.444.004	0	414.190	73.370	80.765	149.060		12.161.390	1.824.208	13.985.598
			3	12.715.560	0	414.190	81.523	88.620	165.239		13.465.131	2.019.770	15.484.901
			4	13.987.116	0	414.190	89.675	96.475	181.417		14.768.873	2.215.331	16.984.203
			5	14.622.894	0	414.190	97.827	100.402	189.527		15.424.839	2.313.726	17.738.565
B	**Đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS**												
B.1	**Xây dựng trạm gốc**												
		Mảnh	1	130.748	1.000	22.906	436	15.404		0	170.495	42.624	213.118
			2	141.208	1.000	22.906	471	17.947		0	183.532	45.883	229.415
			3	151.667	1.200	22.906	507	20.489		0	196.770	49.193	245.963
			4	175.202	1.600	22.906	583	23.877		0	224.169	56.042	280.211
			5	201.352	1.600	22.906	674	27.265		0	253.797	63.449	317.247

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
B.2	**Đo đạc chi tiết địa hình bằng công nghệ GNSS**												
1	**Tỷ lệ 1:500**												
1.1	***Đo vẽ chi tiết***												
1.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh	1	13.358.349	200.000	698.800	49.158	117.421		0	14.423.728	3.605.932	18.029.660
			2	17.355.539	240.000	698.800	65.544	156.561		0	18.516.444	4.629.111	23.145.555
			3	22.564.779	280.000	698.800	90.124	215.271		0	23.848.974	5.962.243	29.811.217
			4	29.347.107	300.000	698.800	114.703	273.981		0	30.734.591	7.683.648	38.418.239
			5	38.140.923	340.000	698.800	147.475	352.262		0	39.679.460	9.919.865	49.599.325
1.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	9.619.043	80.000	698.800	40.965	97.850		0	10.536.659	2.634.165	13.170.824
			2	12.894.159	120.000	698.800	49.158	117.421		0	13.879.539	3.469.885	17.349.423
			3	16.865.560	160.000	698.800	65.544	156.561		0	17.946.466	4.486.616	22.433.082
			4	21.920.071	230.000	698.800	81.930	195.701		0	23.126.503	5.781.626	28.908.128
			5	29.011.859	270.000	698.800	114.703	273.981		0	30.369.343	7.592.336	37.961.679
1.2	***Lập bản vẽ***												
			1	1.449.396	0	465.867	8.193	15.310	18.286		1.957.052	293.558	2.250.610
			2	1.811.745	0	465.867	8.193	17.274	22.321		2.325.399	348.810	2.674.209
			3	2.174.094	0	465.867	16.386	19.237	26.376		2.701.960	405.294	3.107.254
			4	2.898.792	0	465.867	16.386	23.165	34.465		3.438.674	515.801	3.954.476
			5	3.261.141	0	465.867	16.386	25.128	38.520		3.807.042	571.056	4.378.098
2	**Tỷ lệ 1:1000**												
2.1	***Đo vẽ chi tiết***												
2.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	34.736.865	500.000	807.790	139.282	332.692		0	36.516.629	9.129.157	45.645.786
			2	45.155.346	600.000	807.790	180.247	430.542		0	47.173.926	11.793.481	58.967.407

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	58.694.213	700.000	807.790	237.598	567.533		0	61.007.135	15.251.784	76.258.919
			4	76.307.635	800.000	807.790	311.336	743.664		0	78.970.425	19.742.606	98.713.031
			5	99.181.874	900.000	807.790	401.459	958.935		0	102.250.058	25.562.515	127.812.573
2.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	25.943.049	200.000	807.790	106.510	254.411		0	27.311.760	6.827.940	34.139.700
			2	33.731.121	300.000	807.790	139.282	332.692		0	35.310.885	8.827.721	44.138.606
			3	43.840.142	400.000	807.790	180.247	430.542		0	45.658.721	11.414.680	57.073.402
			4	56.992.184	600.000	807.790	237.598	567.533		0	59.205.106	14.801.276	74.006.382
			5	74.089.840	700.000	807.790	303.143	724.094		0	76.624.866	19.156.217	95.781.083
2.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	20.295.407	200.000	807.790	81.930	195.701		0	21.580.829	5.395.207	26.976.036
			2	26.381.450	200.000	807.790	106.510	254.411		0	27.750.161	6.937.540	34.687.702
			3	34.298.464	300.000	807.790	139.282	332.692		0	35.878.228	8.969.557	44.847.785
			4	44.588.003	300.000	807.790	180.247	430.542		0	46.306.583	11.576.646	57.883.228
			5	57.972.141	400.000	807.790	237.598	567.533		0	59.985.062	14.996.266	74.981.328
2.2	***Lập bản vẽ***												
			1	2.174.094	0	538.527	16.386	19.237	26.376		2.774.620	416.193	3.190.813
			2	2.637.901	0	538.527	16.386	21.757	31.554		3.246.125	486.919	3.733.044
			3	3.116.201	0	538.527	16.386	24.343	36.894		3.732.351	559.853	4.292.203
			4	3.674.219	0	538.527	24.579	27.354	43.096		4.307.775	646.166	4.953.941
			5	4.275.718	0	538.527	24.579	30.626	49.841		4.919.291	737.894	5.657.185
3	**Tỷ lệ 1:2000**												
3.1	***Đo vẽ chi tiết***												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	81.052.686	1.500.000	1.025.968	327.722	802.374		0	84.708.750	21.177.187	105.885.937
			2	105.371.070	1.800.000	1.025.968	434.232	1.037.215		0	109.668.485	27.417.121	137.085.606
			3	136.987.549	2.000.000	1.025.968	565.320	1.350.337		0	141.929.174	35.482.294	177.411.468
			4	178.094.129	2.200.000	1.025.968	737.374	1.761.309		0	183.818.780	45.954.695	229.773.475
			5	231.501.737	2.500.000	1.025.968	958.587	2.289.701		0	238.275.993	59.568.998	297.844.992

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	47.373.142	800.000	1.025.968	196.633	469.682		0	49.865.425	12.466.356	62.331.781
			2	61.582.505	900.000	1.025.968	253.985	606.673		0	64.369.130	16.092.283	80.461.413
			3	80.046.941	1.000.000	1.025.968	327.722	782.804		0	83.183.435	20.795.859	103.979.294
			4	104.055.866	1.200.000	1.025.968	426.039	1.017.645		0	107.725.518	26.931.379	134.656.897
			5	135.285.520	1.300.000	1.025.968	557.127	1.330.767		0	139.499.382	34.874.845	174.374.227
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	36.413.106	600.000	1.025.968	147.475	352.262		0	38.538.810	9.634.703	48.173.513
			2	47.347.353	800.000	1.025.968	196.633	469.682		0	49.839.637	12.459.909	62.299.546
			3	61.556.717	900.000	1.025.968	253.985	606.673		0	64.343.342	16.085.836	80.429.178
			4	80.021.153	1.000.000	1.025.968	327.722	782.804		0	83.157.647	20.789.412	103.947.058
			5	104.030.078	1.200.000	1.025.968	426.039	1.017.645		0	107.699.729	26.924.932	134.624.662
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	28.057.691	460.000	1.025.968	114.703	273.981		0	29.932.343	7.483.086	37.415.428
			2	36.464.683	600.000	1.025.968	147.475	352.262		0	38.590.387	9.647.597	48.237.984
			3	47.398.930	700.000	1.025.968	196.633	469.682		0	49.791.213	12.447.803	62.239.016
			4	61.608.293	800.000	1.025.968	253.985	606.673		0	64.294.919	16.073.730	80.368.649
			5	80.098.518	900.000	1.025.968	327.722	782.804		0	83.135.012	20.783.753	103.918.765
3.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	4.348.188	0	683.979	24.579	32.001	52.671		5.141.417	771.213	5.912.630
			2	4.529.363	0	683.979	24.579	32.001	52.671		5.322.592	798.389	6.120.981
			3	4.746.772	0	683.979	24.579	33.179	55.100		5.543.608	831.541	6.375.150
			4	4.855.477	0	683.979	24.579	33.768	56.324		5.654.127	848.119	6.502.246
			5	5.217.826	0	683.979	32.772	35.732	60.359		6.030.667	904.600	6.935.267
4	**Tỷ lệ 1:5000**												
4.1	***Đo vẽ chi tiết***												
4.1.1	KCĐ 1,0m	Mảnh											

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực 0,0	chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			1	284.187.273	4.800.000	1.509.669	1.171.606	2.778.954		0	294.447.502	73.611.875	368.059.377
			2	369.443.454	5.400.000	1.509.669	1.515.714	3.620.468		0	381.489.306	95.372.326	476.861.632
			3	480.281.648	6.000.000	1.509.669	1.974.525	4.716.393		0	494.482.236	123.620.559	618.102.795
			4	624.360.985	7.200.000	1.509.669	2.564.424	6.125.440		0	641.760.519	160.440.130	802.200.649
			5	811.687.333	7.800.000	1.509.669	3.334.571	7.965.029		0	832.296.602	208.074.151	1.040.370.753
4.1.2	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	218.556.001	3.600.000	1.509.669	893.042	2.133.141		0	226.691.853	56.672.963	283.364.817
			2	284.109.908	4.800.000	1.509.669	1.163.413	2.778.954		0	294.361.944	73.590.486	367.952.429
			3	369.340.301	5.400.000	1.509.669	1.515.714	3.620.468		0	381.386.152	95.346.538	476.732.690
			4	480.152.707	6.000.000	1.509.669	1.966.332	4.696.823		0	494.325.531	123.581.383	617.906.914
			5	624.180.467	7.200.000	1.509.669	2.564.424	6.125.440		0	641.580.001	160.395.000	801.975.001
4.1.3	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	168.268.780	2.800.000	1.509.669	696.409	1.663.458		0	174.938.316	43.734.579	218.672.895
			2	218.762.308	3.600.000	1.509.669	901.235	2.152.711		0	226.925.923	56.731.481	283.657.404
			3	284.393.579	4.200.000	1.509.669	1.171.606	2.798.524		0	294.073.378	73.518.345	367.591.723
			4	369.701.338	4.800.000	1.509.669	1.523.907	3.640.038		0	381.174.952	95.293.738	476.468.690
			5	480.616.897	5.400.000	1.509.669	1.982.718	4.735.963		0	494.245.247	123.561.312	617.806.559
4.2	***Lập bản vẽ***												
			1	7.971.678	0	1.006.446	49.158	57.063	99.882		9.184.227	1.377.634	10.561.861
			2	8.696.376	0	1.006.446	49.158	57.063	99.882		9.908.925	1.486.339	11.395.264
			3	9.421.074	0	1.006.446	57.351	60.990	107.971		10.653.833	1.598.075	12.251.908
			4	10.145.772	0	1.006.446	57.351	64.917	116.081		11.390.567	1.708.585	13.099.152
			5	10.870.470	0	1.006.446	65.544	68.845	124.170		12.135.475	1.820.321	13.955.796

UBND TỈNH BẮC GIANG

BIỂU SỐ 02: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1:500, 1:1000 VÀ BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUỐC GIA TỶ LỆ 1:2000, 1:5000 (PHỤ CẤP KHU VỰC: 0,1)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

PCKV: 0,1

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
I	**Lưới khống chế**												
1	**Chọn điểm, chôn mốc**												
1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm											
			1	2.633.650	400.000	119.291	11.604	35.564	56.718	84.096	3.340.922	835.231	**4.176.153**
			2	3.499.508	600.000	119.291	15.405	45.047	61.282	111.744	4.452.276	1.113.069	**5.565.346**
			3	4.527.714	800.000	119.291	20.006	59.273	68.455	144.576	5.739.314	1.434.828	**7.174.142**
			4	5.988.848	1.000.000	119.291	26.408	78.240	74.973	191.232	7.478.992	1.869.748	**9.348.740**
			5	7.594.293	1.400.000	119.291	33.610	99.578	84.100	242.496	9.573.368	2.393.342	**11.966.710**
1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm								0			
			1	1.839.947	280.000	117.887	8.202	23.709	40.095	58.752	2.368.593	592.148	**2.960.742**
			2	2.453.263	420.000	117.887	10.803	30.822	43.682	78.336	3.154.793	788.698	**3.943.491**
			3	3.174.811	560.000	117.887	14.004	42.676	47.591	101.376	4.058.346	1.014.586	**5.072.932**
			4	4.184.978	700.000	117.887	18.406	54.531	52.155	133.632	5.261.588	1.315.397	**6.576.985**
			5	5.321.417	1.000.000	117.887	23.607	68.756	56.718	169.920	6.758.305	1.689.576	**8.447.881**
1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	1.587.406	240.000	114.519	7.002	21.338	23.795	50.688	2.044.749	511.187	**2.555.936**
			2	2.092.489	360.000	114.519	9.203	26.080	26.405	66.816	2.695.512	673.878	**3.369.390**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	2.723.844	480.000	114.519	12.004	35.564	28.359	86.976	3.481.265	870.316	**4.351.582**
			4	3.589.701	600.000	114.519	15.805	47.418	31.945	114.624	4.514.013	1.128.503	**5.642.516**
			5	4.563.791	800.000	114.519	20.206	59.273	34.555	145.728	5.738.072	1.434.518	**7.172.590**
1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	523.122	60.000	58.340	2.401	16.596	14.668	16.704	691.831	172.958	**864.789**
			2	703.509	100.000	58.340	3.201	21.338	16.300	22.464	925.152	231.288	**1.156.440**
			3	919.974	120.000	58.340	4.001	28.451	17.277	29.376	1.177.419	294.355	**1.471.773**
			4	1.208.593	150.000	58.340	5.402	37.935	18.255	38.592	1.517.115	379.279	**1.896.394**
			5	1.515.251	200.000	58.340	6.602	47.418	20.864	48.384	1.896.858	474.215	**2.371.073**
2	**Xây tường vây điểm lưới cơ sở cấp 1**	Điểm											
			1	2.395.836	1.000.000	188.504	9.104	35.564	68.455	77.760	3.775.222	943.806	**4.719.028**
			2	2.591.052	1.200.000	188.504	9.872	42.676	73.018	84.096	4.189.219	1.047.305	**5.236.523**
			3	2.875.003	1.600.000	188.504	10.969	52.160	79.536	93.312	4.899.484	1.224.871	**6.124.355**
			4	3.354.170	2.800.000	188.504	12.834	61.644	87.686	108.864	6.613.702	1.653.425	**8.267.127**
			5	3.833.337	3.200.000	188.504	14.589	68.756	96.814	124.416	7.526.416	1.881.604	**9.408.020**
3	**Tiếp điểm gốc tọa độ (có tường vây)**												
		Điểm	1	479.167	50.000	40.058	2.124	42.676	136.909	15.552	766.487	191.622	**958.109**
			2	603.396	60.000	40.058	2.672	54.531	146.036	19.584	926.277	231.569	**1.157.846**
			3	727.624	80.000	40.058	3.219	64.015	159.727	23.616	1.098.259	274.565	**1.372.824**
			4	905.093	100.000	40.058	3.991	80.611	175.373	29.376	1.334.503	333.626	**1.668.128**
			5	1.206.791	120.000	40.058	5.343	85.353	193.627	39.168	1.690.341	422.585	**2.112.926**
4	**Tìm điểm gốc độ cao (có tường vây)**												
		Điểm	1	2.886.788	300.000	40.058	12.200	47.441	88.000	89.424	3.463.912	865.978	**4.329.890**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	3.263.326	330.000	40.058	13.777	52.183	99.082	101.088	3.899.514	974.879	**4.874.393**
			3	3.681.701	360.000	40.058	15.547	56.925	110.164	114.048	4.378.443	1.094.611	**5.473.054**
			4	4.155.860	400.000	40.058	17.575	66.409	120.591	128.736	4.929.229	1.232.307	**6.161.536**
			5	4.727.639	450.000	40.058	19.957	75.892	135.923	146.448	5.595.918	1.398.979	**6.994.897**
5	**Đo ngắm**												
5.1	Đo GNSS												
5.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm	1	1.438.854	150.000	90.317	7.788	38.826	136.909	47.520	1.910.214	477.554	**2.387.768**
			2	1.722.264	200.000	90.317	9.255	45.602	146.036	56.880	2.270.355	567.589	**2.837.944**
			3	2.092.878	280.000	90.317	11.287	56.617	159.727	69.120	2.759.946	689.987	**3.449.933**
			4	2.746.902	400.000	90.317	14.785	68.478	175.373	90.720	3.586.576	896.644	**4.483.220**
			5	3.749.740	500.000	90.317	20.203	95.587	193.627	123.840	4.773.314	1.193.329	**5.966.643**
5.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm											
			1	872.033	90.000	67.738	4.740	23.308	82.145	28.800	1.168.764	292.191	**1.460.955**
			2	1.024.638	120.000	67.738	5.643	27.541	87.491	33.840	1.366.892	341.723	**1.708.614**
			3	1.264.447	170.000	67.738	6.772	33.471	95.836	41.760	1.680.025	420.006	**2.100.031**
			4	1.656.862	240.000	67.738	8.916	41.099	105.355	54.720	2.174.689	543.672	**2.718.362**
			5	2.245.484	300.000	67.738	12.077	57.193	116.045	74.160	2.872.696	718.174	**3.590.871**
5.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	436.016	44.000	45.159	2.370	12.077	41.073	14.400	595.094	148.774	**743.868**
			2	523.220	60.000	45.159	2.822	14.619	44.073	17.280	707.172	176.793	**883.965**
			3	632.224	84.000	45.159	3.386	17.161	48.245	20.880	851.055	212.764	**1.063.819**
			4	828.431	120.000	45.159	4.402	20.549	52.350	27.360	1.098.251	274.563	**1.372.813**
			5	1.133.642	150.000	45.159	6.095	29.022	58.350	37.440	1.459.708	364.927	**1.824.635**
5.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	305.211	30.000	36.127	1.693	8.635	28.555	10.080	420.301	105.075	**525.376**
			2	370.614	40.000	36.127	2.032	9.480	30.773	12.240	501.265	125.316	**626.582**
			3	436.016	60.000	36.127	2.370	12.023	33.314	14.400	594.250	148.562	**742.812**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	588.622	80.000	36.127	3.160	14.565	36.900	19.440	778.814	194.704	**973.518**
			5	784.829	100.000	36.127	4.289	20.495	40.877	25.920	1.012.538	253.134	**1.265.672**
5.2	Đo đường chuyền												
5.2.1	Lưới cơ sở cấp 2	Km	1	2.245.484	180.000	363.312	9.409	23.202	0	74.160	2.895.566	723.892	**3.619.458**
			2	2.921.309	270.000	363.312	12.279	30.402	0	96.480	3.693.782	923.445	**4.617.227**
			3	3.793.341	400.000	363.312	15.947	39.762	0	125.280	4.737.642	1.184.411	**5.922.053**
			4	4.926.984	550.000	363.312	20.731	52.002	0	162.720	6.075.748	1.518.937	**7.594.685**
			5	6.409.439	770.000	363.312	26.950	67.122	0	211.680	7.848.503	1.962.126	**9.810.629**
5.2.2	Lưới đo vẽ cấp 1	Km											
			1	2.027.476	130.000	385.560	8.611	21.762	0	66.960	2.640.369	660.092	**3.300.461**
			2	2.637.898	188.000	385.560	11.163	27.522	0	87.120	3.337.263	834.316	**4.171.579**
			3	3.444.528	270.000	385.560	14.511	36.162	0	113.760	4.264.522	1.066.130	**5.330.652**
			4	4.469.167	400.000	385.560	18.817	46.962	0	147.600	5.468.106	1.367.026	**6.835.132**
			5	5.820.817	500.000	385.560	24.558	60.642	0	192.240	6.983.817	1.745.954	**8.729.771**
5.2.3	Lưới đo vẽ cấp 2	Km											
			1	1.831.268	120.000	399.796	7.654	19.602	0	60.480	2.438.801	609.700	**3.048.501**
			2	2.376.289	170.000	399.796	10.046	25.362	0	78.480	3.059.973	764.993	**3.824.967**
			3	3.095.715	300.000	399.796	13.076	32.562	0	102.240	3.943.390	985.848	**4.929.238**
			4	4.033.150	360.000	399.796	17.063	41.922	0	133.200	4.985.132	1.246.283	**6.231.415**
			5	5.232.195	400.000	399.796	22.166	54.882	0	172.800	6.281.839	1.570.460	**7.852.299**
5.3	Lưới độ cao kỹ thuật												
5.3.1	Đo cao thủy chuẩn hình học	Km	1	382.411	22.000	37.299	1.722	600		12.960	456.993	114.248	**571.241**
a	Bằng máy quang cơ		2	467.391	36.000	37.299	2.105	720		15.840	559.356	139.839	**699.194**
			3	531.127	48.000	37.299	2.392	840		18.000	637.658	159.414	**797.072**
			4	637.352	70.000	37.299	2.870	1.080		21.600	770.201	192.550	**962.752**
			5	764.822	90.000	37.299	3.444	1.260		25.920	922.746	230.686	**1.153.432**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
	Đo cao thủy chuẩn hình học	Km	1	325.049	18.700	37.299	1.464	10.265	0	12.960	405.738	101.434	**507.172**
b	Bằng máy điện tử		2	397.283	30.600	37.299	1.789	12.791	0	15.840	495.602	123.901	**619.503**
			3	451.458	40.800	37.299	2.033	15.317	0	18.000	564.907	141.227	**706.134**
			4	541.749	59.500	37.299	2.440	19.106	0	21.600	681.694	170.423	**852.117**
			5	650.099	76.500	37.299	2.928	22.894	0	25.920	815.640	203.910	**1.019.550**
5.3.2	Đo cao lượng giác	Km											
			1	1.657.115	100.000	37.299	7.347	13.122	0	56.160	1.871.044	467.761	**2.338.804**
			2	2.145.751	160.000	37.299	9.589	17.442	0	72.720	2.442.802	610.700	**3.053.502**
			3	2.804.348	220.000	37.299	12.453	23.202	0	95.040	3.192.343	798.086	**3.990.428**
			4	3.654.151	300.000	37.299	16.189	30.402	0	123.840	4.161.881	1.040.470	**5.202.351**
			5	4.737.649	400.000	37.299	21.046	39.762	0	160.560	5.396.316	1.349.079	**6.745.395**
6	**Tính toán bình sai**												
6.1	Đo GNSS												
6.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm	1	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			2	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			3	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			4	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			5	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
6.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm											
			1	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			2	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			3	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			4	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			5	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
6.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			2	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			3	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			4	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			5	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
6.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			2	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			3	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			4	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			5	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
6.2	Đo đường chuyền												
6.2.1	Lưới cơ sở cấp 2	Km	1	104.492		12.224	804	583	1.546		119.649	17.947	**137.596**
			2	455.637		12.224	1.050	840	2.288		472.039	70.806	**542.845**
			3	600.612		12.224	1.364	1.097	3.031		618.328	92.749	**711.077**
			4	787.009		12.224	1.773	1.462	3.774		806.241	120.936	**927.177**
			5	1.014.828		12.224	2.304	1.847	4.898		1.036.101	155.415	**1.191.516**
6.2.2	Lưới đo vẽ cấp 1	Km											
			1	92.199		12.224	723	583	1.546		107.274	16.091	**123.365**
			2	414.215		12.224	941	766	1.927		430.073	64.511	**494.584**
			3	538.480		12.224	1.227	1.023	2.670		555.623	83.343	**638.967**
			4	704.166		12.224	1.595	1.280	3.412		722.677	108.402	**831.079**
			5	911.274		12.224	2.073	1.665	4.516		931.751	139.763	**1.071.514**
6.2.3	Lưới đo vẽ cấp 2	Km											
			1	86.052		12.224	641	529	1.546		100.992	15.149	**116.140**
			2	372.794		12.224	832	712	1.927		388.488	58.273	**446.761**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	476.348		12.224	1.077	894	2.288		492.831	73.925	**566.756**
			4	621.323		12.224	1.404	1.151	3.031		639.133	95.870	**735.003**
			5	807.720		12.224	1.827	1.462	3.774		827.007	124.051	**951.058**
6.3	Lưới độ cao kỹ thuật												
6.3.1	Đo cao thủy chuẩn hình học	Điểm	1	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
a	Bằng máy quang cơ		2	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
			3	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
			4	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
			5	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
	Đo cao thủy chuẩn hình học	Điểm	1	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
b	Bằng máy điện tử		2	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
			3	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
			4	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
			5	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
6.3.2	Đo cao lượng giác	Điểm											
			1	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			2	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			3	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			4	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			5	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
II	**Đo đạc địa hình**												

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
A	**Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử**												
1	**Tỷ lệ 1:500**												
1.1	***Đo vẽ chi tiết***												
1.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	17.366.366	520.000	561.551	73.370	319.680		532.800	19.373.768	4.843.442	**24.217.209**
			2	22.576.276	600.000	561.551	97.827	415.440		692.640	24.943.734	6.235.934	**31.179.668**
			3	29.335.078	700.000	561.551	130.436	540.000		900.000	32.167.065	8.041.766	**40.208.832**
			4	38.135.602	800.000	561.551	171.197	702.000		1.170.000	41.540.350	10.385.087	**51.925.437**
			5	49.564.548	900.000	561.551	220.111	912.960		1.520.640	53.679.810	13.419.952	**67.099.762**
1.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	14.432.858	440.000	561.551	65.218	265.680		442.800	16.208.107	4.052.027	**20.260.134**
			2	18.774.450	520.000	561.551	81.523	345.600		576.000	20.859.124	5.214.781	**26.073.904**
			3	24.406.785	600.000	561.551	105.979	449.280		748.800	26.872.395	6.718.099	**33.590.494**
			4	31.728.821	640.000	561.551	138.588	584.640		973.440	34.627.040	8.656.760	**43.283.800**
			5	41.256.854	700.000	561.551	179.350	759.600		1.265.760	44.723.115	11.180.779	**55.903.893**
1.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	1.462.289	0	374.367	8.152	16.627	21.317		1.882.753	282.413	**2.165.166**
			2	2.098.067	0	374.367	8.152	20.555	29.407		2.530.548	379.582	**2.910.130**
			3	2.733.845	0	374.367	16.305	24.482	37.496		3.186.495	477.974	**3.664.469**
			4	3.623.935	0	374.367	24.457	29.980	48.837		4.101.576	615.236	**4.716.812**
			5	4.768.335	0	374.367	32.609	37.049	63.390		5.275.750	791.363	**6.067.113**
2	**Tỷ lệ 1:1000**												
2.1	***Đo vẽ chi tiết***												
2.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	46.818.785	1.440.000	567.147	203.807	861.840		1.436.400	51.327.978	12.831.995	**64.159.973**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	60.876.154	1.680.000	567.147	269.025	1.120.320		1.867.680	66.380.326	16.595.082	**82.975.408**
			3	79.134.307	1.920.000	567.147	350.547	1.456.560		2.427.840	85.856.401	21.464.100	**107.320.502**
			4	102.883.986	2.160.000	567.147	456.527	1.893.600		3.156.480	111.117.740	27.779.435	**138.897.175**
			5	133.744.488	2.400.000	567.147	595.115	2.461.680		4.103.280	143.871.711	35.967.928	**179.839.638**
2.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	39.003.920	1.200.000	567.147	203.807	717.840		1.196.640	42.889.354	10.722.338	**53.611.692**
			2	50.902.228	1.440.000	567.147	269.025	933.120		1.561.680	55.673.199	13.918.300	**69.591.499**
			3	65.898.320	1.600.000	567.147	293.481	1.213.200		2.021.760	71.593.908	17.898.477	**89.492.385**
			4	85.658.428	1.760.000	567.147	383.156	1.576.800		2.628.000	92.573.532	23.143.383	**115.716.915**
			5	111.379.425	1.920.000	567.147	497.288	2.050.560		3.417.120	119.831.540	29.957.885	**149.789.425**
2.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	32.831.819	1.040.000	567.147	146.741	602.640		1.007.280	36.195.627	9.048.907	**45.244.534**
			2	42.664.938	1.200.000	567.147	187.502	783.360		1.308.960	46.711.907	11.677.977	**58.389.884**
			3	55.478.500	1.360.000	567.147	244.568	1.018.080		1.702.080	60.370.375	15.092.594	**75.462.969**
			4	72.117.356	1.520.000	567.147	317.938	1.323.360		2.212.560	78.058.362	19.514.590	**97.572.952**
			5	86.714.491	1.600.000	567.147	415.765	1.720.800		2.660.400	93.678.604	23.419.651	**117.098.254**
2.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	2.924.579	0	378.098	16.305	25.660	39.925		3.384.566	507.685	**3.892.251**
			2	3.560.357	0	378.098	24.457	29.587	48.014		4.040.513	606.077	**4.646.590**
			3	4.196.135	0	378.098	24.457	33.515	56.123		4.688.328	703.249	**5.391.577**
			4	4.959.068	0	378.098	32.609	38.227	65.818		5.473.821	821.073	**6.294.895**
			5	5.785.580	0	378.098	40.761	43.333	76.357		6.324.129	948.619	**7.272.748**
3	**Tỷ lệ 1:2000**												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	135.975.727	4.000.000	957.715	619.572	2.435.696	80.391		148.053.581	36.348.095	184.401.676

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	175.059.866	4.640.000	957.715	790.769	3.153.602	82.017		189.863.649	46.787.655	236.651.304
			3	225.894.678	5.440.000	957.715	1.019.033	4.087.180	84.446		244.216.491	60.356.432	304.572.923
			4	292.063.951	6.080.000	957.715	1.312.514	5.300.904	88.481		314.557.323	77.909.251	392.466.575
			5	377.969.864	6.720.000	957.715	1.703.823	6.885.427	92.535		405.708.963	100.663.955	506.372.918
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	113.962.684	3.360.000	957.715	521.745	2.031.056	80.391		124.222.711	30.390.377	154.613.088
			2	146.452.298	3.840.000	957.715	668.485	2.627.282	82.017		158.929.797	39.054.192	197.983.989
			3	188.721.267	4.480.000	957.715	855.987	3.403.180	84.446		204.095.555	50.326.198	254.421.753
			4	243.719.742	5.120.000	957.715	1.100.555	4.411.704	88.481		262.668.756	64.937.109	327.605.865
			5	315.145.860	5.600.000	957.715	1.426.646	5.722.627	92.535		338.397.543	83.836.100	422.233.643
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	96.760.594	2.880.000	957.715	432.070	1.714.256	80.391		105.606.386	25.736.296	131.342.682
			2	124.087.234	3.360.000	957.715	570.658	2.215.442	82.017		134.888.906	33.043.969	167.932.876
			3	159.620.870	3.840.000	957.715	725.551	2.867.500	84.446		172.796.242	42.501.369	215.297.611
			4	205.889.225	4.160.000	957.715	929.358	3.715.464	88.481		221.850.162	54.732.461	276.582.622
			5	265.956.801	4.640.000	957.715	1.206.535	4.817.587	92.535		285.614.213	70.640.267	356.254.481
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	80.426.823	2.400.000	957.715	375.004	1.413.296	80.391		87.933.469	21.318.067	109.251.536
			2	102.872.106	2.720.000	957.715	472.831	1.825.202	82.017		111.894.830	27.295.451	139.190.281
			3	132.045.896	3.200.000	957.715	603.267	2.359.900	84.446		143.105.384	35.078.655	178.184.039
			4	170.053.494	3.400.000	957.715	774.465	3.055.944	88.481		183.340.577	45.105.065	228.445.642
			5	219.372.697	3.800.000	957.715	1.002.728	3.959.347	92.535		235.698.862	58.161.430	293.860.292
3.1	***Đo vẽ chi tiết***												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	129.872.258	4.000.000	574.629	578.811	2.390.400		3.984.480	141.400.577	35.350.144	**176.750.721**
			2	168.829.242	4.640.000	574.629	750.008	3.107.520		5.179.680	183.081.078	45.770.270	**228.851.348**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	219.473.321	5.440.000	574.629	978.271	4.039.920		6.733.440	237.239.581	59.309.895	**296.549.476**
			4	285.324.704	6.080.000	574.629	1.271.753	5.251.680		8.753.760	307.256.525	76.814.131	**384.070.657**
			5	370.912.728	6.720.000	574.629	1.654.909	6.834.240		11.379.600	398.076.106	99.519.026	**497.595.132**
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	107.859.215	3.360.000	574.629	480.983	1.985.760		3.309.120	117.569.707	29.392.427	**146.962.134**
			2	140.221.673	3.840.000	574.629	627.724	2.581.200		4.302.000	152.147.226	38.036.807	**190.184.033**
			3	182.299.910	4.480.000	574.629	815.226	3.355.920		5.592.960	197.118.644	49.279.661	**246.398.305**
			4	236.980.495	5.120.000	574.629	1.059.794	4.362.480		7.270.560	255.367.958	63.841.989	**319.209.947**
			5	308.088.725	5.600.000	574.629	1.377.732	5.671.440		9.452.160	330.764.685	82.691.171	**413.455.857**
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	90.657.125	2.880.000	574.629	391.309	1.668.960		2.781.360	98.953.383	24.738.346	**123.691.728**
			2	117.856.610	3.360.000	574.629	529.897	2.169.360		3.615.840	128.106.336	32.026.584	**160.132.919**
			3	153.199.512	3.840.000	574.629	684.790	2.820.240		4.700.160	165.819.331	41.454.833	**207.274.163**
			4	199.149.978	4.160.000	574.629	888.596	3.666.240		6.109.920	214.549.364	53.637.341	**268.186.704**
			5	258.899.666	4.640.000	574.629	1.157.621	4.766.400		7.943.040	277.981.355	69.495.339	**347.476.694**
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	74.323.354	2.400.000	574.629	334.243	1.368.000		2.280.240	81.280.465	20.320.116	**101.600.582**
			2	96.641.481	2.720.000	574.629	432.070	1.779.120		2.964.960	105.112.260	26.278.065	**131.390.325**
			3	125.624.539	3.200.000	574.629	562.506	2.312.640		3.854.160	136.128.473	34.032.118	**170.160.592**
			4	163.314.247	3.400.000	574.629	733.704	3.006.720		5.010.480	176.039.779	44.009.945	**220.049.724**
			5	212.315.561	3.800.000	574.629	953.815	3.908.160		6.513.840	228.066.005	57.016.501	**285.082.506**
3.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	6.103.469	0	383.086	40.761	45.296	80.391		6.653.004	997.951	**7.650.954**
			2	6.230.624	0	383.086	40.761	46.082	82.017		6.782.571	1.017.386	**7.799.956**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	6.421.358	0	383.086	40.761	47.260	84.446		6.976.911	1.046.537	**8.023.448**
			4	6.739.247	0	383.086	40.761	49.224	88.481		7.300.798	1.095.120	**8.395.918**
			5	7.057.136	0	383.086	48.914	51.187	92.535		7.632.858	1.144.929	**8.777.786**
4	**Tỷ lệ 1:5000**												
4.1	***Đo vẽ chi tiết***												
4.1.1	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	671.139.651	21.600.000	621.285	3.000.032	12.354.480		20.590.560	729.306.008	182.326.502	**911.632.510**
			2	872.495.628	23.400.000	621.285	3.896.781	16.061.040		26.768.160	943.242.893	235.810.723	**1.179.053.616**
			3	1.134.234.929	32.000.000	621.285	5.070.706	20.879.280		34.798.320	1.227.604.520	306.901.130	**1.534.505.650**
			4	1.474.498.367	32.000.000	621.285	6.578.875	27.143.280		45.237.600	1.586.079.406	396.519.852	**1.982.599.258**
			5	1.916.847.877	36.000.000	621.285	8.568.026	35.285.760		58.808.880	2.056.131.828	514.032.957	**2.570.164.785**
4.1.2	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	566.284.348	18.800.000	621.285	2.535.353	10.424.160		17.373.600	616.038.746	154.009.687	**770.048.433**
			2	736.169.653	21.600.000	621.285	3.293.513	13.551.840		22.585.680	797.821.971	199.455.493	**997.277.463**
			3	957.027.589	24.400.000	621.285	4.279.937	17.616.960		29.361.600	1.033.307.371	258.326.843	**1.291.634.213**
			4	1.244.135.865	26.000.000	621.285	5.559.842	22.901.760		38.170.080	1.337.388.832	334.347.208	**1.671.736.040**
			5	1.617.371.931	28.800.000	621.285	7.231.056	29.772.720		49.620.960	1.733.417.952	433.354.488	**2.166.772.440**
4.1.3	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	475.674.159	16.000.000	621.285	2.127.740	8.756.640		14.593.680	517.773.504	129.443.376	**647.216.880**
			2	618.383.447	18.000.000	621.285	2.763.617	11.383.200		18.972.000	670.123.548	167.530.887	**837.654.435**
			3	803.898.481	20.400.000	621.285	3.595.147	14.798.160		24.663.600	867.976.673	216.994.168	**1.084.970.841**
			4	1.045.079.759	21.800.000	621.285	4.671.246	19.237.680		32.063.040	1.123.473.010	280.868.252	**1.404.341.262**
			5	1.358.589.606	24.000.000	621.285	6.073.435	25.008.480		41.681.520	1.455.974.325	363.993.581	**1.819.967.907**
4.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	10.808.226	0	414.190	73.370	76.838	140.951		11.513.575	1.727.036	**13.240.611**
			2	11.444.004	0	414.190	73.370	80.765	149.060		12.161.390	1.824.208	**13.985.598**
			3	12.715.560	0	414.190	81.523	88.620	165.239		13.465.131	2.019.770	**15.484.901**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	13.987.116	0	414.190	89.675	96.475	181.417		14.768.873	2.215.331	**16.984.203**
			5	14.622.894	0	414.190	97.827	100.402	189.527		15.424.839	2.313.726	**17.738.565**
B	**Đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS**												
B.1	**Xây dựng trạm gốc**												
		Mảnh	1	130.748	1.000	22.906	436	15.404		36.000	206.495	51.624	**258.118**
			2	141.208	1.000	22.906	471	17.947		38.880	222.412	55.603	**278.015**
			3	151.667	1.200	22.906	507	20.489		41.760	238.530	59.633	**298.163**
			4	175.202	1.600	22.906	583	23.877		48.240	272.409	68.102	**340.511**
			5	201.352	1.600	22.906	674	27.265		55.440	309.237	77.309	**386.547**
B.2	**Đo đạc chi tiết địa hình bằng công nghệ GNSS**												
1	**Tỷ lệ 1:500**												
1.1	***Đo vẽ chi tiết***												
1.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh	1	13.358.349	200.000	698.800	49.158	117.421		372.960	14.796.688	3.699.172	**18.495.860**
			2	17.355.539	240.000	698.800	65.544	156.561		484.560	19.001.004	4.750.251	**23.751.255**
			3	22.564.779	280.000	698.800	90.124	215.271		630.000	24.478.974	6.119.743	**30.598.717**
			4	29.347.107	300.000	698.800	114.703	273.981		819.360	31.553.951	7.888.488	**39.442.439**
			5	38.140.923	340.000	698.800	147.475	352.262		1.064.880	40.744.340	10.186.085	**50.930.425**
1.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	9.619.043	80.000	698.800	40.965	97.850		268.560	10.805.219	2.701.305	**13.506.524**
			2	12.894.159	120.000	698.800	49.158	117.421		360.000	14.239.539	3.559.885	**17.799.423**
			3	16.865.560	160.000	698.800	65.544	156.561		470.880	18.417.346	4.604.336	**23.021.682**
			4	21.920.071	230.000	698.800	81.930	195.701		612.000	23.738.503	5.934.626	**29.673.128**
			5	29.011.859	270.000	698.800	114.703	273.981		810.000	31.179.343	7.794.836	**38.974.179**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
1.2	***Lập bản vẽ***												
			1	1.449.396	0	465.867	8.193	15.310	18.286		1.957.052	293.558	**2.250.610**
			2	1.811.745	0	465.867	8.193	17.274	22.321		2.325.399	348.810	**2.674.209**
			3	2.174.094	0	465.867	16.386	19.237	26.376		2.701.960	405.294	**3.107.254**
			4	2.898.792	0	465.867	16.386	23.165	34.465		3.438.674	515.801	**3.954.476**
			5	3.261.141	0	465.867	16.386	25.128	38.520		3.807.042	571.056	**4.378.098**
2	**Tỷ lệ 1:1000**												
2.1	***Đo vẽ chi tiết***												
2.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	34.736.865	500.000	807.790	139.282	332.692		969.840	37.486.469	9.371.617	**46.858.086**
			2	45.155.346	600.000	807.790	180.247	430.542		1.260.720	48.434.646	12.108.661	**60.543.307**
			3	58.694.213	700.000	807.790	237.598	567.533		1.638.720	62.645.855	15.661.464	**78.307.319**
			4	76.307.635	800.000	807.790	311.336	743.664		2.130.480	81.100.905	20.275.226	**101.376.131**
			5	99.181.874	900.000	807.790	401.459	958.935		2.769.120	105.019.178	26.254.795	**131.273.973**
2.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	25.943.049	200.000	807.790	106.510	254.411		724.320	28.036.080	7.009.020	**35.045.100**
			2	33.731.121	300.000	807.790	139.282	332.692		941.760	36.252.645	9.063.161	**45.315.806**
			3	43.840.142	400.000	807.790	180.247	430.542		1.224.000	46.882.721	11.720.680	**58.603.402**
			4	56.992.184	600.000	807.790	237.598	567.533		1.591.200	60.796.306	15.199.076	**75.995.382**
			5	74.089.840	700.000	807.790	303.143	724.094		2.068.560	78.693.426	19.673.357	**98.366.783**
2.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	20.295.407	200.000	807.790	81.930	195.701		566.640	22.147.469	5.536.867	**27.684.336**
			2	26.381.450	200.000	807.790	106.510	254.411		736.560	28.486.721	7.121.680	**35.608.402**
			3	34.298.464	300.000	807.790	139.282	332.692		957.600	36.835.828	9.208.957	**46.044.785**
			4	44.588.003	300.000	807.790	180.247	430.542		1.244.880	47.551.463	11.887.866	**59.439.328**
			5	57.972.141	400.000	807.790	237.598	567.533		1.618.560	61.603.622	15.400.906	**77.004.528**
2.2	***Lập bản vẽ***												

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			1	2.174.094	0	538.527	16.386	19.237	26.376		2.774.620	416.193	**3.190.813**
			2	2.637.901	0	538.527	16.386	21.757	31.554		3.246.125	486.919	**3.733.044**
			3	3.116.201	0	538.527	16.386	24.343	36.894		3.732.351	559.853	**4.292.203**
			4	3.674.219	0	538.527	24.579	27.354	43.096		4.307.775	646.166	**4.953.941**
			5	4.275.718	0	538.527	24.579	30.626	49.841		4.919.291	737.894	**5.657.185**
3	**Tỷ lệ 1:2000**												
3.1	***Đo vẽ chi tiết***												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	81.052.686	1.500.000	1.025.968	327.722	802.374		2.262.960	86.971.710	21.742.927	**108.714.637**
			2	105.371.070	1.800.000	1.025.968	434.232	1.037.215		2.941.920	112.610.405	28.152.601	**140.763.006**
			3	136.987.549	2.000.000	1.025.968	565.320	1.350.337		3.824.640	145.753.814	36.438.454	**182.192.268**
			4	178.094.129	2.200.000	1.025.968	737.374	1.761.309		4.972.320	188.791.100	47.197.775	**235.988.875**
			5	231.501.737	2.500.000	1.025.968	958.587	2.289.701		6.463.440	244.739.433	61.184.858	**305.924.292**
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	47.373.142	800.000	1.025.968	196.633	469.682		1.322.640	51.188.065	12.797.016	**63.985.081**
			2	61.582.505	900.000	1.025.968	253.985	606.673		1.719.360	66.088.490	16.522.123	**82.610.613**
			3	80.046.941	1.000.000	1.025.968	327.722	782.804		2.234.880	85.418.315	21.354.579	**106.772.894**
			4	104.055.866	1.200.000	1.025.968	426.039	1.017.645		2.905.200	110.630.718	27.657.679	**138.288.397**
			5	135.285.520	1.300.000	1.025.968	557.127	1.330.767		3.777.120	143.276.502	35.819.125	**179.095.627**
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	36.413.106	600.000	1.025.968	147.475	352.262		1.016.640	39.555.450	9.888.863	**49.444.313**
			2	47.347.353	800.000	1.025.968	196.633	469.682		1.321.920	51.161.557	12.790.389	**63.951.946**
			3	61.556.717	900.000	1.025.968	253.985	606.673		1.718.640	66.061.982	16.515.496	**82.577.478**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	80.021.153	1.000.000	1.025.968	327.722	782.804		2.234.160	85.391.807	21.347.952	**106.739.758**
			5	104.030.078	1.200.000	1.025.968	426.039	1.017.645		2.904.480	110.604.209	27.651.052	**138.255.262**
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	28.057.691	460.000	1.025.968	114.703	273.981		783.360	30.715.703	7.678.926	**38.394.628**
			2	36.464.683	600.000	1.025.968	147.475	352.262		1.018.080	39.608.467	9.902.117	**49.510.584**
			3	47.398.930	700.000	1.025.968	196.633	469.682		1.323.360	51.114.573	12.778.643	**63.893.216**
			4	61.608.293	800.000	1.025.968	253.985	606.673		1.720.080	66.014.999	16.503.750	**82.518.749**
			5	80.098.518	900.000	1.025.968	327.722	782.804		2.236.320	85.371.332	21.342.833	**106.714.165**
3.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	4.348.188	0	683.979	24.579	32.001	52.671		5.141.417	771.213	**5.912.630**
			2	4.529.363	0	683.979	24.579	32.001	52.671		5.322.592	798.389	**6.120.981**
			3	4.746.772	0	683.979	24.579	33.179	55.100		5.543.608	831.541	**6.375.150**
			4	4.855.477	0	683.979	24.579	33.768	56.324		5.654.127	848.119	**6.502.246**
			5	5.217.826	0	683.979	32.772	35.732	60.359		6.030.667	904.600	**6.935.267**
4	**Tỷ lệ 1:5000**												
4.1	***Đo vẽ chi tiết***												
4.1.1	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	284.187.273	4.800.000	1.509.669	1.171.606	2.778.954		7.934.400	302.381.902	75.595.475	**377.977.377**
			2	369.443.454	5.400.000	1.509.669	1.515.714	3.620.468		10.314.720	391.804.026	97.951.006	**489.755.032**
			3	480.281.648	6.000.000	1.509.669	1.974.525	4.716.393		13.409.280	507.891.516	126.972.879	**634.864.395**
			4	624.360.985	7.200.000	1.509.669	2.564.424	6.125.440		17.431.920	659.192.439	164.798.110	**823.990.549**
			5	811.687.333	7.800.000	1.509.669	3.334.571	7.965.029		22.662.000	854.958.602	213.739.651	**1.068.698.253**
4.1.2	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	218.556.001	3.600.000	1.509.669	893.042	2.133.141		6.102.000	232.793.853	58.198.463	**290.992.317**
			2	284.109.908	4.800.000	1.509.669	1.163.413	2.778.954		7.932.240	302.294.184	75.573.546	**377.867.729**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,1	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	369.340.301	5.400.000	1.509.669	1.515.714	3.620.468		10.311.840	391.697.992	97.924.498	**489.622.490**
			4	480.152.707	6.000.000	1.509.669	1.966.332	4.696.823		13.405.680	507.731.211	126.932.803	**634.664.014**
			5	624.180.467	7.200.000	1.509.669	2.564.424	6.125.440		17.426.880	659.006.881	164.751.720	**823.758.601**
4.1.3	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	168.268.780	2.800.000	1.509.669	696.409	1.663.458		4.698.000	179.636.316	44.909.079	**224.545.395**
			2	218.762.308	3.600.000	1.509.669	901.235	2.152.711		6.107.760	233.033.683	58.258.421	**291.292.104**
			3	284.393.579	4.200.000	1.509.669	1.171.606	2.798.524		7.940.160	302.013.538	75.503.385	**377.516.923**
			4	369.701.338	4.800.000	1.509.669	1.523.907	3.640.038		10.321.920	391.496.872	97.874.218	**489.371.090**
			5	480.616.897	5.400.000	1.509.669	1.982.718	4.735.963		13.418.640	507.663.887	126.915.972	**634.579.859**
4.2	***Lập bản vẽ***												
			1	7.971.678	0	1.006.446	49.158	57.063	99.882		9.184.227	1.377.634	**10.561.861**
			2	8.696.376	0	1.006.446	49.158	57.063	99.882		9.908.925	1.486.339	**11.395.264**
			3	9.421.074	0	1.006.446	57.351	60.990	107.971		10.653.833	1.598.075	**12.251.908**
			4	10.145.772	0	1.006.446	57.351	64.917	116.081		11.390.567	1.708.585	**13.099.152**
			5	10.870.470	0	1.006.446	65.544	68.845	124.170		12.135.475	1.820.321	**13.955.796**

UBND TỈNH BẮC GIANG

BIỂU SỐ 03: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1:500, 1:1000 VÀ BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUỐC GIA TỶ LỆ 1:2000, 1:5000 (PHỤ CẤP KHU VỰC: 0,2)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

PCKV: 0,2

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
I	**Lưới khống chế**												
1	**Chọn điểm, chôn mốc**												
1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm											
			1	2.633.650	400.000	119.291	11.604	35.564	56.718	168.192	3.425.018	856.255	**4.281.273**
			2	3.499.508	600.000	119.291	15.405	45.047	61.282	223.488	4.564.020	1.141.005	**5.705.026**
			3	4.527.714	800.000	119.291	20.006	59.273	68.455	289.152	5.883.890	1.470.972	**7.354.862**
			4	5.988.848	1.000.000	119.291	26.408	78.240	74.973	382.464	7.670.224	1.917.556	**9.587.780**
			5	7.594.293	1.400.000	119.291	33.610	99.578	84.100	484.992	9.815.864	2.453.966	**12.269.830**
1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm								0			
			1	1.839.947	280.000	117.887	8.202	23.709	40.095	117.504	2.427.345	606.836	**3.034.182**
			2	2.453.263	420.000	117.887	10.803	30.822	43.682	156.672	3.233.129	808.282	**4.041.411**
			3	3.174.811	560.000	117.887	14.004	42.676	47.591	202.752	4.159.722	1.039.930	**5.199.652**
			4	4.184.978	700.000	117.887	18.406	54.531	52.155	267.264	5.395.220	1.348.805	**6.744.025**
			5	5.321.417	1.000.000	117.887	23.607	68.756	56.718	339.840	6.928.225	1.732.056	**8.660.281**
1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	1.587.406	240.000	114.519	7.002	21.338	23.795	101.376	2.095.437	523.859	**2.619.296**
			2	2.092.489	360.000	114.519	9.203	26.080	26.405	133.632	2.762.328	690.582	**3.452.910**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	2.723.844	480.000	114.519	12.004	35.564	28.359	173.952	3.568.241	892.060	**4.460.302**
			4	3.589.701	600.000	114.519	15.805	47.418	31.945	229.248	4.628.637	1.157.159	**5.785.796**
			5	4.563.791	800.000	114.519	20.206	59.273	34.555	291.456	5.883.800	1.470.950	**7.354.750**
1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	523.122	60.000	58.340	2.401	16.596	14.668	33.408	708.535	177.134	**885.669**
			2	703.509	100.000	58.340	3.201	21.338	16.300	44.928	947.616	236.904	**1.184.520**
			3	919.974	120.000	58.340	4.001	28.451	17.277	58.752	1.206.795	301.699	**1.508.493**
			4	1.208.593	150.000	58.340	5.402	37.935	18.255	77.184	1.555.707	388.927	**1.944.634**
			5	1.515.251	200.000	58.340	6.602	47.418	20.864	96.768	1.945.242	486.311	**2.431.553**
2	**Xây tường vây điểm lưới cơ sở cấp 1**	Điểm											
			1	2.395.836	1.000.000	188.504	9.104	35.564	68.455	155.520	3.852.982	963.246	**4.816.228**
			2	2.591.052	1.200.000	188.504	9.872	42.676	73.018	168.192	4.273.315	1.068.329	**5.341.643**
			3	2.875.003	1.600.000	188.504	10.969	52.160	79.536	186.624	4.992.796	1.248.199	**6.240.995**
			4	3.354.170	2.800.000	188.504	12.834	61.644	87.686	217.728	6.722.566	1.680.641	**8.403.207**
			5	3.833.337	3.200.000	188.504	14.589	68.756	96.814	248.832	7.650.832	1.912.708	**9.563.540**
3	**Tiếp điểm gốc tọa độ (có tường vây)**												
		Điểm	1	479.167	50.000	40.058	2.124	42.676	136.909	31.104	782.039	195.510	**977.549**
			2	603.396	60.000	40.058	2.672	54.531	146.036	39.168	945.861	236.465	**1.182.326**
			3	727.624	80.000	40.058	3.219	64.015	159.727	47.232	1.121.875	280.469	**1.402.344**
			4	905.093	100.000	40.058	3.991	80.611	175.373	58.752	1.363.879	340.970	**1.704.848**
			5	1.206.791	120.000	40.058	5.343	85.353	193.627	78.336	1.729.509	432.377	**2.161.886**
4	**Tìm điểm gốc độ cao (có tường vây)**												
		Điểm	1	2.886.788	300.000	40.058	12.200	47.441	88.000	178.848	3.553.336	888.334	**4.441.670**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	3.263.326	330.000	40.058	13.777	52.183	99.082	202.176	4.000.602	1.000.151	**5.000.753**
			3	3.681.701	360.000	40.058	15.547	56.925	110.164	228.096	4.492.491	1.123.123	**5.615.614**
			4	4.155.860	400.000	40.058	17.575	66.409	120.591	257.472	5.057.965	1.264.491	**6.322.456**
			5	4.727.639	450.000	40.058	19.957	75.892	135.923	292.896	5.742.366	1.435.591	**7.177.957**
5	**Đo ngắm**												
5.1	Đo GNSS												
5.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm	1	1.438.854	150.000	90.317	7.788	38.826	136.909	95.040	1.957.734	489.434	**2.447.168**
			2	1.722.264	200.000	90.317	9.255	45.602	146.036	113.760	2.327.235	581.809	**2.909.044**
			3	2.092.878	280.000	90.317	11.287	56.617	159.727	138.240	2.829.066	707.267	**3.536.333**
			4	2.746.902	400.000	90.317	14.785	68.478	175.373	181.440	3.677.296	919.324	**4.596.620**
			5	3.749.740	500.000	90.317	20.203	95.587	193.627	247.680	4.897.154	1.224.289	**6.121.443**
5.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm											
			1	872.033	90.000	67.738	4.740	23.308	82.145	57.600	1.197.564	299.391	**1.496.955**
			2	1.024.638	120.000	67.738	5.643	27.541	87.491	67.680	1.400.732	350.183	**1.750.914**
			3	1.264.447	170.000	67.738	6.772	33.471	95.836	83.520	1.721.785	430.446	**2.152.231**
			4	1.656.862	240.000	67.738	8.916	41.099	105.355	109.440	2.229.409	557.352	**2.786.762**
			5	2.245.484	300.000	67.738	12.077	57.193	116.045	148.320	2.946.856	736.714	**3.683.571**
5.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	436.016	44.000	45.159	2.370	12.077	41.073	28.800	609.494	152.374	**761.868**
			2	523.220	60.000	45.159	2.822	14.619	44.073	34.560	724.452	181.113	**905.565**
			3	632.224	84.000	45.159	3.386	17.161	48.245	41.760	871.935	217.984	**1.089.919**
			4	828.431	120.000	45.159	4.402	20.549	52.350	54.720	1.125.611	281.403	**1.407.013**
			5	1.133.642	150.000	45.159	6.095	29.022	58.350	74.880	1.497.148	374.287	**1.871.435**
5.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	305.211	30.000	36.127	1.693	8.635	28.555	20.160	430.381	107.595	**537.976**
			2	370.614	40.000	36.127	2.032	9.480	30.773	24.480	513.505	128.376	**641.882**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	436.016	60.000	36.127	2.370	12.023	33.314	28.800	608.650	152.162	**760.812**
			4	588.622	80.000	36.127	3.160	14.565	36.900	38.880	798.254	199.564	**997.818**
			5	784.829	100.000	36.127	4.289	20.495	40.877	51.840	1.038.458	259.614	**1.298.072**
5.2	Đo đường chuyền												
5.2.1	Lưới cơ sở cấp 2	Km	1	2.245.484	180.000	363.312	9.409	23.202	0	148.320	2.969.726	742.432	**3.712.158**
			2	2.921.309	270.000	363.312	12.279	30.402	0	192.960	3.790.262	947.565	**4.737.827**
			3	3.793.341	400.000	363.312	15.947	39.762	0	250.560	4.862.922	1.215.731	**6.078.653**
			4	4.926.984	550.000	363.312	20.731	52.002	0	325.440	6.238.468	1.559.617	**7.798.085**
			5	6.409.439	770.000	363.312	26.950	67.122	0	423.360	8.060.183	2.015.046	**10.075.229**
5.2.2	Lưới đo vẽ cấp 1	Km											
			1	2.027.476	130.000	385.560	8.611	21.762	0	133.920	2.707.329	676.832	**3.384.161**
			2	2.637.898	188.000	385.560	11.163	27.522	0	174.240	3.424.383	856.096	**4.280.479**
			3	3.444.528	270.000	385.560	14.511	36.162	0	227.520	4.378.282	1.094.570	**5.472.852**
			4	4.469.167	400.000	385.560	18.817	46.962	0	295.200	5.615.706	1.403.926	**7.019.632**
			5	5.820.817	500.000	385.560	24.558	60.642	0	384.480	7.176.057	1.794.014	**8.970.071**
5.2.3	Lưới đo vẽ cấp 2	Km											
			1	1.831.268	120.000	399.796	7.654	19.602	0	120.960	2.499.281	624.820	**3.124.101**
			2	2.376.289	170.000	399.796	10.046	25.362	0	156.960	3.138.453	784.613	**3.923.067**
			3	3.095.715	300.000	399.796	13.076	32.562	0	204.480	4.045.630	1.011.408	**5.057.038**
			4	4.033.150	360.000	399.796	17.063	41.922	0	266.400	5.118.332	1.279.583	**6.397.915**
			5	5.232.195	400.000	399.796	22.166	54.882	0	345.600	6.454.639	1.613.660	**8.068.299**
5.3	Lưới độ cao kỹ thuật												
5.3.1	Đo cao thủy chuẩn hình học	Km	1	382.411	22.000	37.299	1.722	600		25.920	469.953	117.488	**587.441**
a	Bằng máy quang cơ		2	467.391	36.000	37.299	2.105	720		31.680	575.196	143.799	**718.994**
			3	531.127	48.000	37.299	2.392	840		36.000	655.658	163.914	**819.572**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	637.352	70.000	37.299	2.870	1.080		43.200	791.801	197.950	**989.752**
			5	764.822	90.000	37.299	3.444	1.260		51.840	948.666	237.166	**1.185.832**
	Đo cao thủy chuẩn hình học	Km	1	325.049	18.700	37.299	1.464	10.265	0	25.920	418.698	104.674	**523.372**
b	Bằng máy điện tử		2	397.283	30.600	37.299	1.789	12.791	0	31.680	511.442	127.861	**639.303**
			3	451.458	40.800	37.299	2.033	15.317	0	36.000	582.907	145.727	**728.634**
			4	541.749	59.500	37.299	2.440	19.106	0	43.200	703.294	175.823	**879.117**
			5	650.099	76.500	37.299	2.928	22.894	0	51.840	841.560	210.390	**1.051.950**
5.3.2	Đo cao lượng giác	Km											
			1	1.657.115	100.000	37.299	7.347	13.122	0	112.320	1.927.204	481.801	**2.409.004**
			2	2.145.751	160.000	37.299	9.589	17.442	0	145.440	2.515.522	628.880	**3.144.402**
			3	2.804.348	220.000	37.299	12.453	23.202	0	190.080	3.287.383	821.846	**4.109.228**
			4	3.654.151	300.000	37.299	16.189	30.402	0	247.680	4.285.721	1.071.430	**5.357.151**
			5	4.737.649	400.000	37.299	21.046	39.762	0	321.120	5.556.876	1.389.219	**6.946.095**
6	**Tính toán bình sai**												
6.1	Đo GNSS												
6.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm	1	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			2	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			3	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			4	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			5	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
6.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm											
			1	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			2	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			3	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			5	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
6.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			2	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			3	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			4	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			5	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
6.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			2	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			3	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			4	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			5	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
6.2	Đo đường chuyền												
6.2.1	Lưới cơ sở cấp 2	Km	1	104.492		12.224	804	583	1.546		119.649	17.947	**137.596**
			2	455.637		12.224	1.050	840	2.288		472.039	70.806	**542.845**
			3	600.612		12.224	1.364	1.097	3.031		618.328	92.749	**711.077**
			4	787.009		12.224	1.773	1.462	3.774		806.241	120.936	**927.177**
			5	1.014.828		12.224	2.304	1.847	4.898		1.036.101	155.415	**1.191.516**
6.2.2	Lưới đo vẽ cấp 1	Km											
			1	92.199		12.224	723	583	1.546		107.274	16.091	**123.365**
			2	414.215		12.224	941	766	1.927		430.073	64.511	**494.584**
			3	538.480		12.224	1.227	1.023	2.670		555.623	83.343	**638.967**
			4	704.166		12.224	1.595	1.280	3.412		722.677	108.402	**831.079**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			5	911.274		12.224	2.073	1.665	4.516		931.751	139.763	**1.071.514**
6.2.3	Lưới đo vẽ cấp 2	Km											
			1	86.052		12.224	641	529	1.546		100.992	15.149	**116.140**
			2	372.794		12.224	832	712	1.927		388.488	58.273	**446.761**
			3	476.348		12.224	1.077	894	2.288		492.831	73.925	**566.756**
			4	621.323		12.224	1.404	1.151	3.031		639.133	95.870	**735.003**
			5	807.720		12.224	1.827	1.462	3.774		827.007	124.051	**951.058**
6.3	Lưới độ cao kỹ thuật												
6.3.1	Đo cao thủy chuẩn hình học	Điểm	1	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
a	Bằng máy quang cơ		2	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
			3	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
			4	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
			5	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
	Đo cao thủy chuẩn hình học	Điểm	1	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
b	Bằng máy điện tử		2	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
			3	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
			4	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
			5	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
6.3.2	Đo cao lượng giác	Điểm											
			1	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			2	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			4	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			5	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
II	**Đo đạc địa hình**												
A	**Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử**												
1	**Tỷ lệ 1:500**												
1.1	***Đo vẽ chi tiết***												
1.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	17.366.366	520.000	561.551	73.370	319.680		1.065.600	19.906.568	4.976.642	**24.883.209**
			2	22.576.276	600.000	561.551	97.827	415.440		1.385.280	25.636.374	6.409.094	**32.045.468**
			3	29.335.078	700.000	561.551	130.436	540.000		1.800.000	33.067.065	8.266.766	**41.333.832**
			4	38.135.602	800.000	561.551	171.197	702.000		2.340.000	42.710.350	10.677.587	**53.387.937**
			5	49.564.548	900.000	561.551	220.111	912.960		3.041.280	55.200.450	13.800.112	**69.000.562**
1.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	14.432.858	440.000	561.551	65.218	265.680		885.600	16.650.907	4.162.727	**20.813.634**
			2	18.774.450	520.000	561.551	81.523	345.600		1.152.000	21.435.124	5.358.781	**26.793.904**
			3	24.406.785	600.000	561.551	105.979	449.280		1.497.600	27.621.195	6.905.299	**34.526.494**
			4	31.728.821	640.000	561.551	138.588	584.640		1.946.880	35.600.480	8.900.120	**44.500.600**
			5	41.256.854	700.000	561.551	179.350	759.600		2.531.520	45.988.875	11.497.219	**57.486.093**
1.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	1.462.289	0	374.367	8.152	16.627	21.317		1.882.753	282.413	**2.165.166**
			2	2.098.067	0	374.367	8.152	20.555	29.407		2.530.548	379.582	**2.910.130**
			3	2.733.845	0	374.367	16.305	24.482	37.496		3.186.495	477.974	**3.664.469**
			4	3.623.935	0	374.367	24.457	29.980	48.837		4.101.576	615.236	**4.716.812**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			5	4.768.335	0	374.367	32.609	37.049	63.390		5.275.750	791.363	**6.067.113**
2	**Tỷ lệ 1:1000**												
2.1	***Đo vẽ chi tiết***												
2.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	46.818.785	1.440.000	567.147	203.807	861.840		2.872.800	52.764.378	13.191.095	**65.955.473**
			2	60.876.154	1.680.000	567.147	269.025	1.120.320		3.735.360	68.248.006	17.062.002	**85.310.008**
			3	79.134.307	1.920.000	567.147	350.547	1.456.560		4.855.680	88.284.241	22.071.060	**110.355.302**
			4	102.883.986	2.160.000	567.147	456.527	1.893.600		6.312.960	114.274.220	28.568.555	**142.842.775**
			5	133.744.488	2.400.000	567.147	595.115	2.461.680		8.206.560	147.974.991	36.993.748	**184.968.738**
2.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	39.003.920	1.200.000	567.147	203.807	717.840		2.393.280	44.085.994	11.021.498	**55.107.492**
			2	50.902.228	1.440.000	567.147	269.025	933.120		3.123.360	57.234.879	14.308.720	**71.543.599**
			3	65.898.320	1.600.000	567.147	293.481	1.213.200		4.043.520	73.615.668	18.403.917	**92.019.585**
			4	85.658.428	1.760.000	567.147	383.156	1.576.800		5.256.000	95.201.532	23.800.383	**119.001.915**
			5	111.379.425	1.920.000	567.147	497.288	2.050.560		6.834.240	123.248.660	30.812.165	**154.060.825**
2.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	32.831.819	1.040.000	567.147	146.741	602.640		2.014.560	37.202.907	9.300.727	**46.503.634**
			2	42.664.938	1.200.000	567.147	187.502	783.360		2.617.920	48.020.867	12.005.217	**60.026.084**
			3	55.478.500	1.360.000	567.147	244.568	1.018.080		3.404.160	62.072.455	15.518.114	**77.590.569**
			4	72.117.356	1.520.000	567.147	317.938	1.323.360		4.425.120	80.270.922	20.067.730	**100.338.652**
			5	86.714.491	1.600.000	567.147	415.765	1.720.800		5.320.800	96.339.004	24.084.751	**120.423.754**
2.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	2.924.579	0	378.098	16.305	25.660	39.925		3.384.566	507.685	**3.892.251**
			2	3.560.357	0	378.098	24.457	29.587	48.014		4.040.513	606.077	**4.646.590**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	4.196.135	0	378.098	24.457	33.515	56.123		4.688.328	703.249	**5.391.577**
			4	4.959.068	0	378.098	32.609	38.227	65.818		5.473.821	821.073	**6.294.895**
			5	5.785.580	0	378.098	40.761	43.333	76.357		6.324.129	948.619	**7.272.748**
3	**Tỷ lệ 1:2000**												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	135.975.727	4.000.000	957.715	619.572	2.435.696	80.391		152.038.061	37.344.215	189.382.276
			2	175.059.866	4.640.000	957.715	790.769	3.153.602	82.017		195.043.329	48.082.575	243.125.904
			3	225.894.678	5.440.000	957.715	1.019.033	4.087.180	84.446		250.949.931	62.039.792	312.989.723
			4	292.063.951	6.080.000	957.715	1.312.514	5.300.904	88.481		323.311.083	80.097.691	403.408.775
			5	377.969.864	6.720.000	957.715	1.703.823	6.885.427	92.535		417.088.563	103.508.855	520.597.418
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	113.962.684	3.360.000	957.715	521.745	2.031.056	80.391		127.531.831	31.217.657	158.749.488
			2	146.452.298	3.840.000	957.715	668.485	2.627.282	82.017		163.231.797	40.129.692	203.361.489
			3	188.721.267	4.480.000	957.715	855.987	3.403.180	84.446		209.688.515	51.724.438	261.412.953
			4	243.719.742	5.120.000	957.715	1.100.555	4.411.704	88.481		269.939.316	66.754.749	336.694.065
			5	315.145.860	5.600.000	957.715	1.426.646	5.722.627	92.535		347.849.703	86.199.140	434.048.843
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	96.760.594	2.880.000	957.715	432.070	1.714.256	80.391		108.387.746	26.431.636	134.819.382
			2	124.087.234	3.360.000	957.715	570.658	2.215.442	82.017		138.504.746	33.947.929	172.452.676
			3	159.620.870	3.840.000	957.715	725.551	2.867.500	84.446		177.496.402	43.676.409	221.172.811
			4	205.889.225	4.160.000	957.715	929.358	3.715.464	88.481		227.960.082	56.259.941	284.220.022
			5	265.956.801	4.640.000	957.715	1.206.535	4.817.587	92.535		293.557.253	72.626.027	366.183.281
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	80.426.823	2.400.000	957.715	375.004	1.413.296	80.391		90.213.709	21.888.127	112.101.836
			2	102.872.106	2.720.000	957.715	472.831	1.825.202	82.017		114.859.790	28.036.691	142.896.481

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	132.045.896	3.200.000	957.715	603.267	2.359.900	84.446		146.959.544	36.042.195	183.001.739
			4	170.053.494	3.400.000	957.715	774.465	3.055.944	88.481		188.351.057	46.357.685	234.708.742
			5	219.372.697	3.800.000	957.715	1.002.728	3.959.347	92.535		242.212.702	59.789.890	302.002.592
3.1	***Đo vẽ chi tiết***												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	129.872.258	4.000.000	574.629	578.811	2.390.400		7.968.960	145.385.057	36.346.264	**181.731.321**
			2	168.829.242	4.640.000	574.629	750.008	3.107.520		10.359.360	188.260.758	47.065.190	**235.325.948**
			3	219.473.321	5.440.000	574.629	978.271	4.039.920		13.466.880	243.973.021	60.993.255	**304.966.276**
			4	285.324.704	6.080.000	574.629	1.271.753	5.251.680		17.507.520	316.010.285	79.002.571	**395.012.857**
			5	370.912.728	6.720.000	574.629	1.654.909	6.834.240		22.759.200	409.455.706	102.363.926	**511.819.632**
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	107.859.215	3.360.000	574.629	480.983	1.985.760		6.618.240	120.878.827	30.219.707	**151.098.534**
			2	140.221.673	3.840.000	574.629	627.724	2.581.200		8.604.000	156.449.226	39.112.307	**195.561.533**
			3	182.299.910	4.480.000	574.629	815.226	3.355.920		11.185.920	202.711.604	50.677.901	**253.389.505**
			4	236.980.495	5.120.000	574.629	1.059.794	4.362.480		14.541.120	262.638.518	65.659.629	**328.298.147**
			5	308.088.725	5.600.000	574.629	1.377.732	5.671.440		18.904.320	340.216.845	85.054.211	**425.271.057**
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	90.657.125	2.880.000	574.629	391.309	1.668.960		5.562.720	101.734.743	25.433.686	**127.168.428**
			2	117.856.610	3.360.000	574.629	529.897	2.169.360		7.231.680	131.722.176	32.930.544	**164.652.719**
			3	153.199.512	3.840.000	574.629	684.790	2.820.240		9.400.320	170.519.491	42.629.873	**213.149.363**
			4	199.149.978	4.160.000	574.629	888.596	3.666.240		12.219.840	220.659.284	55.164.821	**275.824.104**
			5	258.899.666	4.640.000	574.629	1.157.621	4.766.400		15.886.080	285.924.395	71.481.099	**357.405.494**
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	74.323.354	2.400.000	574.629	334.243	1.368.000		4.560.480	83.560.705	20.890.176	**104.450.882**
			2	96.641.481	2.720.000	574.629	432.070	1.779.120		5.929.920	108.077.220	27.019.305	**135.096.525**
			3	125.624.539	3.200.000	574.629	562.506	2.312.640		7.708.320	139.982.633	34.995.658	**174.978.292**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	163.314.247	3.400.000	574.629	733.704	3.006.720		10.020.960	181.050.259	45.262.565	**226.312.824**
			5	212.315.561	3.800.000	574.629	953.815	3.908.160		13.027.680	234.579.845	58.644.961	**293.224.806**
3.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	6.103.469	0	383.086	40.761	45.296	80.391		6.653.004	997.951	**7.650.954**
			2	6.230.624	0	383.086	40.761	46.082	82.017		6.782.571	1.017.386	**7.799.956**
			3	6.421.358	0	383.086	40.761	47.260	84.446		6.976.911	1.046.537	**8.023.448**
			4	6.739.247	0	383.086	40.761	49.224	88.481		7.300.798	1.095.120	**8.395.918**
			5	7.057.136	0	383.086	48.914	51.187	92.535		7.632.858	1.144.929	**8.777.786**
4	**Tỷ lệ 1:5000**												
4.1	***Đo vẽ chi tiết***												
4.1.1	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	671.139.651	21.600.000	621.285	3.000.032	12.354.480		41.181.120	749.896.568	187.474.142	**937.370.710**
			2	872.495.628	23.400.000	621.285	3.896.781	16.061.040		53.536.320	970.011.053	242.502.763	**1.212.513.816**
			3	1.134.234.929	32.000.000	621.285	5.070.706	20.879.280		69.596.640	1.262.402.840	315.600.710	**1.578.003.550**
			4	1.474.498.367	32.000.000	621.285	6.578.875	27.143.280		90.475.200	1.631.317.006	407.829.252	**2.039.146.258**
			5	1.916.847.877	36.000.000	621.285	8.568.026	35.285.760		117.617.760	2.114.940.708	528.735.177	**2.643.675.885**
4.1.2	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	566.284.348	18.800.000	621.285	2.535.353	10.424.160		34.747.200	633.412.346	158.353.087	**791.765.433**
			2	736.169.653	21.600.000	621.285	3.293.513	13.551.840		45.171.360	820.407.651	205.101.913	**1.025.509.563**
			3	957.027.589	24.400.000	621.285	4.279.937	17.616.960		58.723.200	1.062.668.971	265.667.243	**1.328.336.213**
			4	1.244.135.865	26.000.000	621.285	5.559.842	22.901.760		76.340.160	1.375.558.912	343.889.728	**1.719.448.640**
			5	1.617.371.931	28.800.000	621.285	7.231.056	29.772.720		99.241.920	1.783.038.912	445.759.728	**2.228.798.640**
4.1.3	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	475.674.159	16.000.000	621.285	2.127.740	8.756.640		29.187.360	532.367.184	133.091.796	**665.458.980**
			2	618.383.447	18.000.000	621.285	2.763.617	11.383.200		37.944.000	689.095.548	172.273.887	**861.369.435**
			3	803.898.481	20.400.000	621.285	3.595.147	14.798.160		49.327.200	892.640.273	223.160.068	**1.115.800.341**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	1.045.079.759	21.800.000	621.285	4.671.246	19.237.680		64.126.080	1.155.536.050	288.884.012	**1.444.420.062**
			5	1.358.589.606	24.000.000	621.285	6.073.435	25.008.480		83.363.040	1.497.655.845	374.413.961	**1.872.069.807**
4.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	10.808.226	0	414.190	73.370	76.838	140.951		11.513.575	1.727.036	**13.240.611**
			2	11.444.004	0	414.190	73.370	80.765	149.060		12.161.390	1.824.208	**13.985.598**
			3	12.715.560	0	414.190	81.523	88.620	165.239		13.465.131	2.019.770	**15.484.901**
			4	13.987.116	0	414.190	89.675	96.475	181.417		14.768.873	2.215.331	**16.984.203**
			5	14.622.894	0	414.190	97.827	100.402	189.527		15.424.839	2.313.726	**17.738.565**
B	**Đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS**												
B.1	**Xây dựng trạm gốc**												
		Mảnh	1	130.748	1.000	22.906	436	15.404		72.000	242.495	60.624	**303.118**
			2	141.208	1.000	22.906	471	17.947		77.760	261.292	65.323	**326.615**
			3	151.667	1.200	22.906	507	20.489		83.520	280.290	70.073	**350.363**
			4	175.202	1.600	22.906	583	23.877		96.480	320.649	80.162	**400.811**
			5	201.352	1.600	22.906	674	27.265		110.880	364.677	91.169	**455.847**
B.2	**Đo đạc chi tiết địa hình bằng công nghệ GNSS**												
1	**Tỷ lệ 1:500**												
1.1	***Đo vẽ chi tiết***												
1.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh	1	13.358.349	200.000	698.800	49.158	117.421		745.920	15.169.648	3.792.412	**18.962.060**
			2	17.355.539	240.000	698.800	65.544	156.561		969.120	19.485.564	4.871.391	**24.356.955**
			3	22.564.779	280.000	698.800	90.124	215.271		1.260.000	25.108.974	6.277.243	**31.386.217**
			4	29.347.107	300.000	698.800	114.703	273.981		1.638.720	32.373.311	8.093.328	**40.466.639**
			5	38.140.923	340.000	698.800	147.475	352.262		2.129.760	41.809.220	10.452.305	**52.261.525**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
1.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	9.619.043	80.000	698.800	40.965	97.850		537.120	11.073.779	2.768.445	**13.842.224**
			2	12.894.159	120.000	698.800	49.158	117.421		720.000	14.599.539	3.649.885	**18.249.423**
			3	16.865.560	160.000	698.800	65.544	156.561		941.760	18.888.226	4.722.056	**23.610.282**
			4	21.920.071	230.000	698.800	81.930	195.701		1.224.000	24.350.503	6.087.626	**30.438.128**
			5	29.011.859	270.000	698.800	114.703	273.981		1.620.000	31.989.343	7.997.336	**39.986.679**
1.2	***Lập bản vẽ***												
			1	1.449.396	0	465.867	8.193	15.310	18.286		1.957.052	293.558	**2.250.610**
			2	1.811.745	0	465.867	8.193	17.274	22.321		2.325.399	348.810	**2.674.209**
			3	2.174.094	0	465.867	16.386	19.237	26.376		2.701.960	405.294	**3.107.254**
			4	2.898.792	0	465.867	16.386	23.165	34.465		3.438.674	515.801	**3.954.476**
			5	3.261.141	0	465.867	16.386	25.128	38.520		3.807.042	571.056	**4.378.098**
2	**Tỷ lệ 1:1000**												
2.1	***Đo vẽ chi tiết***												
2.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	34.736.865	500.000	807.790	139.282	332.692		1.939.680	38.456.309	9.614.077	**48.070.386**
			2	45.155.346	600.000	807.790	180.247	430.542		2.521.440	49.695.366	12.423.841	**62.119.207**
			3	58.694.213	700.000	807.790	237.598	567.533		3.277.440	64.284.575	16.071.144	**80.355.719**
			4	76.307.635	800.000	807.790	311.336	743.664		4.260.960	83.231.385	20.807.846	**104.039.231**
			5	99.181.874	900.000	807.790	401.459	958.935		5.538.240	107.788.298	26.947.075	**134.735.373**
2.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	25.943.049	200.000	807.790	106.510	254.411		1.448.640	28.760.400	7.190.100	**35.950.500**
			2	33.731.121	300.000	807.790	139.282	332.692		1.883.520	37.194.405	9.298.601	**46.493.006**
			3	43.840.142	400.000	807.790	180.247	430.542		2.448.000	48.106.721	12.026.680	**60.133.402**
			4	56.992.184	600.000	807.790	237.598	567.533		3.182.400	62.387.506	15.596.876	**77.984.382**
			5	74.089.840	700.000	807.790	303.143	724.094		4.137.120	80.761.986	20.190.497	**100.952.483**

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
2.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	20.295.407	200.000	807.790	81.930	195.701		1.133.280	22.714.109	5.678.527	**28.392.636**
			2	26.381.450	200.000	807.790	106.510	254.411		1.473.120	29.223.281	7.305.820	**36.529.102**
			3	34.298.464	300.000	807.790	139.282	332.692		1.915.200	37.793.428	9.448.357	**47.241.785**
			4	44.588.003	300.000	807.790	180.247	430.542		2.489.760	48.796.343	12.199.086	**60.995.428**
			5	57.972.141	400.000	807.790	237.598	567.533		3.237.120	63.222.182	15.805.546	**79.027.728**
2.2	***Lập bản vẽ***												
			1	2.174.094	0	538.527	16.386	19.237	26.376		2.774.620	416.193	**3.190.813**
			2	2.637.901	0	538.527	16.386	21.757	31.554		3.246.125	486.919	**3.733.044**
			3	3.116.201	0	538.527	16.386	24.343	36.894		3.732.351	559.853	**4.292.203**
			4	3.674.219	0	538.527	24.579	27.354	43.096		4.307.775	646.166	**4.953.941**
			5	4.275.718	0	538.527	24.579	30.626	49.841		4.919.291	737.894	**5.657.185**
3	**Tỷ lệ 1:2000**												
3.1	***Đo vẽ chi tiết***												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	81.052.686	1.500.000	1.025.968	327.722	802.374		4.525.920	89.234.670	22.308.667	**111.543.337**
			2	105.371.070	1.800.000	1.025.968	434.232	1.037.215		5.883.840	115.552.325	28.888.081	**144.440.406**
			3	136.987.549	2.000.000	1.025.968	565.320	1.350.337		7.649.280	149.578.454	37.394.614	**186.973.068**
			4	178.094.129	2.200.000	1.025.968	737.374	1.761.309		9.944.640	193.763.420	48.440.855	**242.204.275**
			5	231.501.737	2.500.000	1.025.968	958.587	2.289.701		12.926.880	251.202.873	62.800.718	**314.003.592**
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	47.373.142	800.000	1.025.968	196.633	469.682		2.645.280	52.510.705	13.127.676	**65.638.381**
			2	61.582.505	900.000	1.025.968	253.985	606.673		3.438.720	67.807.850	16.951.963	**84.759.813**
			3	80.046.941	1.000.000	1.025.968	327.722	782.804		4.469.760	87.653.195	21.913.299	**109.566.494**
			4	104.055.866	1.200.000	1.025.968	426.039	1.017.645		5.810.400	113.535.918	28.383.979	**141.919.897**
			5	135.285.520	1.300.000	1.025.968	557.127	1.330.767		7.554.240	147.053.622	36.763.405	**183.817.027**
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			1	36.413.106	600.000	1.025.968	147.475	352.262		2.033.280	40.572.090	10.143.023	**50.715.113**
			2	47.347.353	800.000	1.025.968	196.633	469.682		2.643.840	52.483.477	13.120.869	**65.604.346**
			3	61.556.717	900.000	1.025.968	253.985	606.673		3.437.280	67.780.622	16.945.156	**84.725.778**
			4	80.021.153	1.000.000	1.025.968	327.722	782.804		4.468.320	87.625.967	21.906.492	**109.532.458**
			5	104.030.078	1.200.000	1.025.968	426.039	1.017.645		5.808.960	113.508.689	28.377.172	**141.885.862**
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	28.057.691	460.000	1.025.968	114.703	273.981		1.566.720	31.499.063	7.874.766	**39.373.828**
			2	36.464.683	600.000	1.025.968	147.475	352.262		2.036.160	40.626.547	10.156.637	**50.783.184**
			3	47.398.930	700.000	1.025.968	196.633	469.682		2.646.720	52.437.933	13.109.483	**65.547.416**
			4	61.608.293	800.000	1.025.968	253.985	606.673		3.440.160	67.735.079	16.933.770	**84.668.849**
			5	80.098.518	900.000	1.025.968	327.722	782.804		4.472.640	87.607.652	21.901.913	**109.509.565**
3.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	4.348.188	0	683.979	24.579	32.001	52.671		5.141.417	771.213	**5.912.630**
			2	4.529.363	0	683.979	24.579	32.001	52.671		5.322.592	798.389	**6.120.981**
			3	4.746.772	0	683.979	24.579	33.179	55.100		5.543.608	831.541	**6.375.150**
			4	4.855.477	0	683.979	24.579	33.768	56.324		5.654.127	848.119	**6.502.246**
			5	5.217.826	0	683.979	32.772	35.732	60.359		6.030.667	904.600	**6.935.267**
4	**Tỷ lệ 1:5000**												
4.1	***Đo vẽ chi tiết***												
4.1.1	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	284.187.273	4.800.000	1.509.669	1.171.606	2.778.954		15.868.800	310.316.302	77.579.075	**387.895.377**
			2	369.443.454	5.400.000	1.509.669	1.515.714	3.620.468		20.629.440	402.118.746	100.529.686	**502.648.432**
			3	480.281.648	6.000.000	1.509.669	1.974.525	4.716.393		26.818.560	521.300.796	130.325.199	**651.625.995**
			4	624.360.985	7.200.000	1.509.669	2.564.424	6.125.440		34.863.840	676.624.359	169.156.090	**845.780.449**
			5	811.687.333	7.800.000	1.509.669	3.334.571	7.965.029		45.324.000	877.620.602	219.405.151	**1.097.025.753**
4.1.2	KCĐ 2,5m	Mảnh											

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,2	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			1	218.556.001	3.600.000	1.509.669	893.042	2.133.141		12.204.000	238.895.853	59.723.963	**298.619.817**
			2	284.109.908	4.800.000	1.509.669	1.163.413	2.778.954		15.864.480	310.226.424	77.556.606	**387.783.029**
			3	369.340.301	5.400.000	1.509.669	1.515.714	3.620.468		20.623.680	402.009.832	100.502.458	**502.512.290**
			4	480.152.707	6.000.000	1.509.669	1.966.332	4.696.823		26.811.360	521.136.891	130.284.223	**651.421.114**
			5	624.180.467	7.200.000	1.509.669	2.564.424	6.125.440		34.853.760	676.433.761	169.108.440	**845.542.201**
4.1.3	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	168.268.780	2.800.000	1.509.669	696.409	1.663.458		9.396.000	184.334.316	46.083.579	**230.417.895**
			2	218.762.308	3.600.000	1.509.669	901.235	2.152.711		12.215.520	239.141.443	59.785.361	**298.926.804**
			3	284.393.579	4.200.000	1.509.669	1.171.606	2.798.524		15.880.320	309.953.698	77.488.425	**387.442.123**
			4	369.701.338	4.800.000	1.509.669	1.523.907	3.640.038		20.643.840	401.818.792	100.454.698	**502.273.490**
			5	480.616.897	5.400.000	1.509.669	1.982.718	4.735.963		26.837.280	521.082.527	130.270.632	**651.353.159**
4.2	***Lập bản vẽ***												
			1	7.971.678	0	1.006.446	49.158	57.063	99.882		9.184.227	1.377.634	**10.561.861**
			2	8.696.376	0	1.006.446	49.158	57.063	99.882		9.908.925	1.486.339	**11.395.264**
			3	9.421.074	0	1.006.446	57.351	60.990	107.971		10.653.833	1.598.075	**12.251.908**
			4	10.145.772	0	1.006.446	57.351	64.917	116.081		11.390.567	1.708.585	**13.099.152**
			5	10.870.470	0	1.006.446	65.544	68.845	124.170		12.135.475	1.820.321	**13.955.796**

UBND TỈNH BẮC GIANG

BIỂU SỐ 04: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1:500, 1:1000 VÀ BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUỐC GIA TỶ LỆ 1:2000, 1:5000 (PHỤC CẤP KHU VỰC: 0,3)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

PCKV: 0,3

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
I	**Lưới khống chế**												
1	**Chọn điểm, chôn mốc**												
1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm											
			1	2.633.650	400.000	119.291	11.604	35.564	56.718	252.288	3.509.114	877.279	**4.386.393**
			2	3.499.508	600.000	119.291	15.405	45.047	61.282	335.232	4.675.764	1.168.941	**5.844.706**
			3	4.527.714	800.000	119.291	20.006	59.273	68.455	433.728	6.028.466	1.507.116	**7.535.582**
			4	5.988.848	1.000.000	119.291	26.408	78.240	74.973	573.696	7.861.456	1.965.364	**9.826.820**
			5	7.594.293	1.400.000	119.291	33.610	99.578	84.100	727.488	10.058.360	2.514.590	**12.572.950**
1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm								0			
			1	1.839.947	280.000	117.887	8.202	23.709	40.095	176.256	2.486.097	621.524	**3.107.622**
			2	2.453.263	420.000	117.887	10.803	30.822	43.682	235.008	3.311.465	827.866	**4.139.331**
			3	3.174.811	560.000	117.887	14.004	42.676	47.591	304.128	4.261.098	1.065.274	**5.326.372**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	4.184.978	700.000	117.887	18.406	54.531	52.155	400.896	5.528.852	1.382.213	**6.911.065**
			5	5.321.417	1.000.000	117.887	23.607	68.756	56.718	509.760	7.098.145	1.774.536	**8.872.681**
1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	1.587.406	240.000	114.519	7.002	21.338	23.795	152.064	2.146.125	536.531	**2.682.656**
			2	2.092.489	360.000	114.519	9.203	26.080	26.405	200.448	2.829.144	707.286	**3.536.430**
			3	2.723.844	480.000	114.519	12.004	35.564	28.359	260.928	3.655.217	913.804	**4.569.022**
			4	3.589.701	600.000	114.519	15.805	47.418	31.945	343.872	4.743.261	1.185.815	**5.929.076**
			5	4.563.791	800.000	114.519	20.206	59.273	34.555	437.184	6.029.528	1.507.382	**7.536.910**
1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	523.122	60.000	58.340	2.401	16.596	14.668	50.112	725.239	181.310	**906.549**
			2	703.509	100.000	58.340	3.201	21.338	16.300	67.392	970.080	242.520	**1.212.600**
			3	919.974	120.000	58.340	4.001	28.451	17.277	88.128	1.236.171	309.043	**1.545.213**
			4	1.208.593	150.000	58.340	5.402	37.935	18.255	115.776	1.594.299	398.575	**1.992.874**
			5	1.515.251	200.000	58.340	6.602	47.418	20.864	145.152	1.993.626	498.407	**2.492.033**
2	**Xây tường vây điểm lưới cơ sở cấp 1**	Điểm											
			1	2.395.836	1.000.000	188.504	9.104	35.564	68.455	233.280	3.930.742	982.686	**4.913.428**
			2	2.591.052	1.200.000	188.504	9.872	42.676	73.018	252.288	4.357.411	1.089.353	**5.446.763**
			3	2.875.003	1.600.000	188.504	10.969	52.160	79.536	279.936	5.086.108	1.271.527	**6.357.635**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	3.354.170	2.800.000	188.504	12.834	61.644	87.686	326.592	6.831.430	1.707.857	**8.539.287**
			5	3.833.337	3.200.000	188.504	14.589	68.756	96.814	373.248	7.775.248	1.943.812	**9.719.060**
3	**Tiếp điểm gốc tọa độ (có tường vây)**												
		Điểm	1	479.167	50.000	40.058	2.124	42.676	136.909	46.656	797.591	199.398	**996.989**
			2	603.396	60.000	40.058	2.672	54.531	146.036	58.752	965.445	241.361	**1.206.806**
			3	727.624	80.000	40.058	3.219	64.015	159.727	70.848	1.145.491	286.373	**1.431.864**
			4	905.093	100.000	40.058	3.991	80.611	175.373	88.128	1.393.255	348.314	**1.741.568**
			5	1.206.791	120.000	40.058	5.343	85.353	193.627	117.504	1.768.677	442.169	**2.210.846**
4	**Tìm điểm gốc độ cao (có tường vây)**												
		Điểm	1	2.886.788	300.000	40.058	12.200	47.441	88.000	268.272	3.642.760	910.690	**4.553.450**
			2	3.263.326	330.000	40.058	13.777	52.183	99.082	303.264	4.101.690	1.025.423	**5.127.113**
			3	3.681.701	360.000	40.058	15.547	56.925	110.164	342.144	4.606.539	1.151.635	**5.758.174**
			4	4.155.860	400.000	40.058	17.575	66.409	120.591	386.208	5.186.701	1.296.675	**6.483.376**
			5	4.727.639	450.000	40.058	19.957	75.892	135.923	439.344	5.888.814	1.472.203	**7.361.017**
5	**Đo ngắm**												
5.1	Đo GNSS												
5.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm	1	1.438.854	150.000	90.317	7.788	38.826	136.909	142.560	2.005.254	501.314	**2.506.568**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	1.722.264	200.000	90.317	9.255	45.602	146.036	170.640	2.384.115	596.029	**2.980.144**
			3	2.092.878	280.000	90.317	11.287	56.617	159.727	207.360	2.898.186	724.547	**3.622.733**
			4	2.746.902	400.000	90.317	14.785	68.478	175.373	272.160	3.768.016	942.004	**4.710.020**
			5	3.749.740	500.000	90.317	20.203	95.587	193.627	371.520	5.020.994	1.255.249	**6.276.243**
5.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm											
			1	872.033	90.000	67.738	4.740	23.308	82.145	86.400	1.226.364	306.591	**1.532.955**
			2	1.024.638	120.000	67.738	5.643	27.541	87.491	101.520	1.434.572	358.643	**1.793.214**
			3	1.264.447	170.000	67.738	6.772	33.471	95.836	125.280	1.763.545	440.886	**2.204.431**
			4	1.656.862	240.000	67.738	8.916	41.099	105.355	164.160	2.284.129	571.032	**2.855.162**
			5	2.245.484	300.000	67.738	12.077	57.193	116.045	222.480	3.021.016	755.254	**3.776.271**
5.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											
			1	436.016	44.000	45.159	2.370	12.077	41.073	43.200	623.894	155.974	**779.868**
			2	523.220	60.000	45.159	2.822	14.619	44.073	51.840	741.732	185.433	**927.165**
			3	632.224	84.000	45.159	3.386	17.161	48.245	62.640	892.815	223.204	**1.116.019**
			4	828.431	120.000	45.159	4.402	20.549	52.350	82.080	1.152.971	288.243	**1.441.213**
			5	1.133.642	150.000	45.159	6.095	29.022	58.350	112.320	1.534.588	383.647	**1.918.235**
5.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	305.211	30.000	36.127	1.693	8.635	28.555	30.240	440.461	110.115	**550.576**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	370.614	40.000	36.127	2.032	9.480	30.773	36.720	525.745	131.436	**657.182**
			3	436.016	60.000	36.127	2.370	12.023	33.314	43.200	623.050	155.762	**778.812**
			4	588.622	80.000	36.127	3.160	14.565	36.900	58.320	817.694	204.424	**1.022.118**
			5	784.829	100.000	36.127	4.289	20.495	40.877	77.760	1.064.378	266.094	**1.330.472**
5.2	Đo đường chuyền												
5.2.1	Lưới cơ sở cấp 2	Km	1	2.245.484	180.000	363.312	9.409	23.202	0	222.480	3.043.886	760.972	**3.804.858**
			2	2.921.309	270.000	363.312	12.279	30.402	0	289.440	3.886.742	971.685	**4.858.427**
			3	3.793.341	400.000	363.312	15.947	39.762	0	375.840	4.988.202	1.247.051	**6.235.253**
			4	4.926.984	550.000	363.312	20.731	52.002	0	488.160	6.401.188	1.600.297	**8.001.485**
			5	6.409.439	770.000	363.312	26.950	67.122	0	635.040	8.271.863	2.067.966	**10.339.829**
5.2.2	Lưới đo vẽ cấp 1	Km											
			1	2.027.476	130.000	385.560	8.611	21.762	0	200.880	2.774.289	693.572	**3.467.861**
			2	2.637.898	188.000	385.560	11.163	27.522	0	261.360	3.511.503	877.876	**4.389.379**
			3	3.444.528	270.000	385.560	14.511	36.162	0	341.280	4.492.042	1.123.010	**5.615.052**
			4	4.469.167	400.000	385.560	18.817	46.962	0	442.800	5.763.306	1.440.826	**7.204.132**
			5	5.820.817	500.000	385.560	24.558	60.642	0	576.720	7.368.297	1.842.074	**9.210.371**
5.2.3	Lưới đo vẽ cấp 2	Km											
			1	1.831.268	120.000	399.796	7.654	19.602	0	181.440	2.559.761	639.940	**3.199.701**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	2.376.289	170.000	399.796	10.046	25.362	0	235.440	3.216.933	804.233	**4.021.167**
			3	3.095.715	300.000	399.796	13.076	32.562	0	306.720	4.147.870	1.036.968	**5.184.838**
			4	4.033.150	360.000	399.796	17.063	41.922	0	399.600	5.251.532	1.312.883	**6.564.415**
			5	5.232.195	400.000	399.796	22.166	54.882	0	518.400	6.627.439	1.656.860	**8.284.299**
5.3	Lưới độ cao kỹ thuật												
5.3.1	Đo cao thủy chuẩn hình học	Km	1	382.411	22.000	37.299	1.722	600		38.880	482.913	120.728	**603.641**
a	Bằng máy quang cơ		2	467.391	36.000	37.299	2.105	720		47.520	591.036	147.759	**738.794**
			3	531.127	48.000	37.299	2.392	840		54.000	673.658	168.414	**842.072**
			4	637.352	70.000	37.299	2.870	1.080		64.800	813.401	203.350	**1.016.752**
			5	764.822	90.000	37.299	3.444	1.260		77.760	974.586	243.646	**1.218.232**
	Đo cao thủy chuẩn hình học	Km	1	325.049	18.700	37.299	1.464	10.265	0	38.880	431.658	107.914	**539.572**
b	Bằng máy điện tử		2	397.283	30.600	37.299	1.789	12.791	0	47.520	527.282	131.821	**659.103**
			3	451.458	40.800	37.299	2.033	15.317	0	54.000	600.907	150.227	**751.134**
			4	541.749	59.500	37.299	2.440	19.106	0	64.800	724.894	181.223	**906.117**
			5	650.099	76.500	37.299	2.928	22.894	0	77.760	867.480	216.870	**1.084.350**
5.3.2	Đo cao lượng giác	Km											
			1	1.657.115	100.000	37.299	7.347	13.122	0	168.480	1.983.364	495.841	**2.479.204**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	2.145.751	160.000	37.299	9.589	17.442	0	218.160	2.588.242	647.060	**3.235.302**
			3	2.804.348	220.000	37.299	12.453	23.202	0	285.120	3.382.423	845.606	**4.228.028**
			4	3.654.151	300.000	37.299	16.189	30.402	0	371.520	4.409.561	1.102.390	**5.511.951**
			5	4.737.649	400.000	37.299	21.046	39.762	0	481.680	5.717.436	1.429.359	**7.146.795**
6	**Tính toán bình sai**												
6.1	Đo GNSS												
6.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	Điểm	1	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			2	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			3	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			4	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
			5	196.691		4.575	1.500	287	3.031		206.084	30.913	**236.997**
6.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	Điểm											
			1	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			2	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			3	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			4	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
			5	122.932		4.575	941	172	1.907		130.527	19.579	**150.106**
6.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	Điểm											

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			1	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			2	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			3	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			4	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
			5	61.466		4.575	464	110	803		67.418	10.113	**77.531**
6.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	Điểm											
			1	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			2	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			3	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			4	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
			5	43.026		4.575	327	110	803		48.842	7.326	**56.168**
6.2	Đo đường chuyền												
6.2.1	Lưới cơ sở cấp 2	Km	1	104.492		12.224	804	583	1.546		119.649	17.947	**137.596**
			2	455.637		12.224	1.050	840	2.288		472.039	70.806	**542.845**
			3	600.612		12.224	1.364	1.097	3.031		618.328	92.749	**711.077**
			4	787.009		12.224	1.773	1.462	3.774		806.241	120.936	**927.177**
			5	1.014.828		12.224	2.304	1.847	4.898		1.036.101	155.415	**1.191.516**
6.2.2	Lưới đo vẽ cấp 1	Km											

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			1	92.199		12.224	723	583	1.546		107.274	16.091	**123.365**
			2	414.215		12.224	941	766	1.927		430.073	64.511	**494.584**
			3	538.480		12.224	1.227	1.023	2.670		555.623	83.343	**638.967**
			4	704.166		12.224	1.595	1.280	3.412		722.677	108.402	**831.079**
			5	911.274		12.224	2.073	1.665	4.516		931.751	139.763	**1.071.514**
6.2.3	Lưới đo vẽ cấp 2	Km											
			1	86.052		12.224	641	529	1.546		100.992	15.149	**116.140**
			2	372.794		12.224	832	712	1.927		388.488	58.273	**446.761**
			3	476.348		12.224	1.077	894	2.288		492.831	73.925	**566.756**
			4	621.323		12.224	1.404	1.151	3.031		639.133	95.870	**735.003**
			5	807.720		12.224	1.827	1.462	3.774		827.007	124.051	**951.058**
6.3	Lưới độ cao kỹ thuật												
6.3.1	Đo cao thủy chuẩn hình học	Điểm	1	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
a	Bằng máy quang cơ		2	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
			3	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
			4	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**
			5	79.906		44.506	750	205	1.546		126.912	19.037	**145.949**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
	Đo cao thủy chuẩn hình học	Điểm	1	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
b	Bằng máy điện tử		2	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
			3	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
			4	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
			5	67.920		44.506	750	131	1.184		114.491	17.174	**131.664**
6.3.2	Đo cao lượng giác	Điểm											
			1	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			2	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			3	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			4	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
			5	55.319		44.506	518	131	1.184		101.658	15.249	**116.907**
II	**Đo đạc địa hình**												
A	**Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử**												
1	**Tỷ lệ 1:500**												
1.1	***Đo vẽ chi tiết***												
1.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			1	17.366.366	520.000	561.551	73.370	319.680		1.598.400	20.439.368	5.109.842	**25.549.209**
			2	22.576.276	600.000	561.551	97.827	415.440		2.077.920	26.329.014	6.582.254	**32.911.268**
			3	29.335.078	700.000	561.551	130.436	540.000		2.700.000	33.967.065	8.491.766	**42.458.832**
			4	38.135.602	800.000	561.551	171.197	702.000		3.510.000	43.880.350	10.970.087	**54.850.437**
			5	49.564.548	900.000	561.551	220.111	912.960		4.561.920	56.721.090	14.180.272	**70.901.362**
1.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	14.432.858	440.000	561.551	65.218	265.680		1.328.400	17.093.707	4.273.427	**21.367.134**
			2	18.774.450	520.000	561.551	81.523	345.600		1.728.000	22.011.124	5.502.781	**27.513.904**
			3	24.406.785	600.000	561.551	105.979	449.280		2.246.400	28.369.995	7.092.499	**35.462.494**
			4	31.728.821	640.000	561.551	138.588	584.640		2.920.320	36.573.920	9.143.480	**45.717.400**
			5	41.256.854	700.000	561.551	179.350	759.600		3.797.280	47.254.635	11.813.659	**59.068.293**
1.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	1.462.289	0	374.367	8.152	16.627	21.317		1.882.753	282.413	**2.165.166**
			2	2.098.067	0	374.367	8.152	20.555	29.407		2.530.548	379.582	**2.910.130**
			3	2.733.845	0	374.367	16.305	24.482	37.496		3.186.495	477.974	**3.664.469**
			4	3.623.935	0	374.367	24.457	29.980	48.837		4.101.576	615.236	**4.716.812**
			5	4.768.335	0	374.367	32.609	37.049	63.390		5.275.750	791.363	**6.067.113**
2	**Tỷ lệ 1:1000**												

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
2.1	***Đo vẽ chi tiết***												
2.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	46.818.785	1.440.000	567.147	203.807	861.840		4.309.200	54.200.778	13.550.195	**67.750.973**
			2	60.876.154	1.680.000	567.147	269.025	1.120.320		5.603.040	70.115.686	17.528.922	**87.644.608**
			3	79.134.307	1.920.000	567.147	350.547	1.456.560		7.283.520	90.712.081	22.678.020	**113.390.102**
			4	102.883.986	2.160.000	567.147	456.527	1.893.600		9.469.440	117.430.700	29.357.675	**146.788.375**
			5	133.744.488	2.400.000	567.147	595.115	2.461.680		12.309.840	152.078.271	38.019.568	**190.097.838**
2.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	39.003.920	1.200.000	567.147	203.807	717.840		3.589.920	45.282.634	11.320.658	**56.603.292**
			2	50.902.228	1.440.000	567.147	269.025	933.120		4.685.040	58.796.559	14.699.140	**73.495.699**
			3	65.898.320	1.600.000	567.147	293.481	1.213.200		6.065.280	75.637.428	18.909.357	**94.546.785**
			4	85.658.428	1.760.000	567.147	383.156	1.576.800		7.884.000	97.829.532	24.457.383	**122.286.915**
			5	111.379.425	1.920.000	567.147	497.288	2.050.560		10.251.360	126.665.780	31.666.445	**158.332.225**
2.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	32.831.819	1.040.000	567.147	146.741	602.640		3.021.840	38.210.187	9.552.547	**47.762.734**
			2	42.664.938	1.200.000	567.147	187.502	783.360		3.926.880	49.329.827	12.332.457	**61.662.284**
			3	55.478.500	1.360.000	567.147	244.568	1.018.080		5.106.240	63.774.535	15.943.634	**79.718.169**
			4	72.117.356	1.520.000	567.147	317.938	1.323.360		6.637.680	82.483.482	20.620.870	**103.104.352**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			5	86.714.491	1.600.000	567.147	415.765	1.720.800		7.981.200	98.999.404	24.749.851	**123.749.254**
2.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	2.924.579	0	378.098	16.305	25.660	39.925		3.384.566	507.685	**3.892.251**
			2	3.560.357	0	378.098	24.457	29.587	48.014		4.040.513	606.077	**4.646.590**
			3	4.196.135	0	378.098	24.457	33.515	56.123		4.688.328	703.249	**5.391.577**
			4	4.959.068	0	378.098	32.609	38.227	65.818		5.473.821	821.073	**6.294.895**
			5	5.785.580	0	378.098	40.761	43.333	76.357		6.324.129	948.619	**7.272.748**
3	**Tỷ lệ 1:2000**												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	135.975.727	4.000.000	957.715	619.572	2.435.696	80.391		156.022.541	38.340.335	194.362.876
			2	175.059.866	4.640.000	957.715	790.769	3.153.602	82.017		200.223.009	49.377.495	249.600.504
			3	225.894.678	5.440.000	957.715	1.019.033	4.087.180	84.446		257.683.371	63.723.152	321.406.523
			4	292.063.951	6.080.000	957.715	1.312.514	5.300.904	88.481		332.064.843	82.286.131	414.350.975
			5	377.969.864	6.720.000	957.715	1.703.823	6.885.427	92.535		428.468.163	106.353.755	534.821.918
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	113.962.684	3.360.000	957.715	521.745	2.031.056	80.391		130.840.951	32.044.937	162.885.888
			2	146.452.298	3.840.000	957.715	668.485	2.627.282	82.017		167.533.797	41.205.192	208.738.989
			3	188.721.267	4.480.000	957.715	855.987	3.403.180	84.446		215.281.475	53.122.678	268.404.153

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	243.719.742	5.120.000	957.715	1.100.555	4.411.704	88.481		277.209.876	68.572.389	345.782.265
			5	315.145.860	5.600.000	957.715	1.426.646	5.722.627	92.535		357.301.863	88.562.180	445.864.043
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	96.760.594	2.880.000	957.715	432.070	1.714.256	80.391		111.169.106	27.126.976	138.296.082
			2	124.087.234	3.360.000	957.715	570.658	2.215.442	82.017		142.120.586	34.851.889	176.972.476
			3	159.620.870	3.840.000	957.715	725.551	2.867.500	84.446		182.196.562	44.851.449	227.048.011
			4	205.889.225	4.160.000	957.715	929.358	3.715.464	88.481		234.070.002	57.787.421	291.857.422
			5	265.956.801	4.640.000	957.715	1.206.535	4.817.587	92.535		301.500.293	74.611.787	376.112.081
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	80.426.823	2.400.000	957.715	375.004	1.413.296	80.391		92.493.949	22.458.187	114.952.136
			2	102.872.106	2.720.000	957.715	472.831	1.825.202	82.017		117.824.750	28.777.931	146.602.681
			3	132.045.896	3.200.000	957.715	603.267	2.359.900	84.446		150.813.704	37.005.735	187.819.439
			4	170.053.494	3.400.000	957.715	774.465	3.055.944	88.481		193.361.537	47.610.305	240.971.842
			5	219.372.697	3.800.000	957.715	1.002.728	3.959.347	92.535		248.726.542	61.418.350	310.144.892
3.1	***Đo vẽ chi tiết***												
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	129.872.258	4.000.000	574.629	578.811	2.390.400		11.953.440	149.369.537	37.342.384	**186.711.921**
			2	168.829.242	4.640.000	574.629	750.008	3.107.520		15.539.040	193.440.438	48.360.110	**241.800.548**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	219.473.321	5.440.000	574.629	978.271	4.039.920		20.200.320	250.706.461	62.676.615	**313.383.076**
			4	285.324.704	6.080.000	574.629	1.271.753	5.251.680		26.261.280	324.764.045	81.191.011	**405.955.057**
			5	370.912.728	6.720.000	574.629	1.654.909	6.834.240		34.138.800	420.835.306	105.208.826	**526.044.132**
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	107.859.215	3.360.000	574.629	480.983	1.985.760		9.927.360	124.187.947	31.046.987	**155.234.934**
			2	140.221.673	3.840.000	574.629	627.724	2.581.200		12.906.000	160.751.226	40.187.807	**200.939.033**
			3	182.299.910	4.480.000	574.629	815.226	3.355.920		16.778.880	208.304.564	52.076.141	**260.380.705**
			4	236.980.495	5.120.000	574.629	1.059.794	4.362.480		21.811.680	269.909.078	67.477.269	**337.386.347**
			5	308.088.725	5.600.000	574.629	1.377.732	5.671.440		28.356.480	349.669.005	87.417.251	**437.086.257**
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	90.657.125	2.880.000	574.629	391.309	1.668.960		8.344.080	104.516.103	26.129.026	**130.645.128**
			2	117.856.610	3.360.000	574.629	529.897	2.169.360		10.847.520	135.338.016	33.834.504	**169.172.519**
			3	153.199.512	3.840.000	574.629	684.790	2.820.240		14.100.480	175.219.651	43.804.913	**219.024.563**
			4	199.149.978	4.160.000	574.629	888.596	3.666.240		18.329.760	226.769.204	56.692.301	**283.461.504**
			5	258.899.666	4.640.000	574.629	1.157.621	4.766.400		23.829.120	293.867.435	73.466.859	**367.334.294**
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	74.323.354	2.400.000	574.629	334.243	1.368.000		6.840.720	85.840.945	21.460.236	**107.301.182**
			2	96.641.481	2.720.000	574.629	432.070	1.779.120		8.894.880	111.042.180	27.760.545	**138.802.725**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			3	125.624.539	3.200.000	574.629	562.506	2.312.640		11.562.480	143.836.793	35.959.198	**179.795.992**
			4	163.314.247	3.400.000	574.629	733.704	3.006.720		15.031.440	186.060.739	46.515.185	**232.575.924**
			5	212.315.561	3.800.000	574.629	953.815	3.908.160		19.541.520	241.093.685	60.273.421	**301.367.106**
3.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	6.103.469	0	383.086	40.761	45.296	80.391		6.653.004	997.951	**7.650.954**
			2	6.230.624	0	383.086	40.761	46.082	82.017		6.782.571	1.017.386	**7.799.956**
			3	6.421.358	0	383.086	40.761	47.260	84.446		6.976.911	1.046.537	**8.023.448**
			4	6.739.247	0	383.086	40.761	49.224	88.481		7.300.798	1.095.120	**8.395.918**
			5	7.057.136	0	383.086	48.914	51.187	92.535		7.632.858	1.144.929	**8.777.786**
4	**Tỷ lệ 1:5000**												
4.1	***Đo vẽ chi tiết***												
4.1.1	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	671.139.651	21.600.000	621.285	3.000.032	12.354.480		61.771.680	770.487.128	192.621.782	**963.108.910**
			2	872.495.628	23.400.000	621.285	3.896.781	16.061.040		80.304.480	996.779.213	249.194.803	**1.245.974.016**
			3	1.134.234.929	32.000.000	621.285	5.070.706	20.879.280		104.394.960	1.297.201.160	324.300.290	**1.621.501.450**
			4	1.474.498.367	32.000.000	621.285	6.578.875	27.143.280		135.712.800	1.676.554.606	419.138.652	**2.095.693.258**
			5	1.916.847.877	36.000.000	621.285	8.568.026	35.285.760		176.426.640	2.173.749.588	543.437.397	**2.717.186.985**
4.1.2	KCĐ 2,5m	Mảnh											

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			1	566.284.348	18.800.000	621.285	2.535.353	10.424.160		52.120.800	650.785.946	162.696.487	**813.482.433**
			2	736.169.653	21.600.000	621.285	3.293.513	13.551.840		67.757.040	842.993.331	210.748.333	**1.053.741.663**
			3	957.027.589	24.400.000	621.285	4.279.937	17.616.960		88.084.800	1.092.030.571	273.007.643	**1.365.038.213**
			4	1.244.135.865	26.000.000	621.285	5.559.842	22.901.760		114.510.240	1.413.728.992	353.432.248	**1.767.161.240**
			5	1.617.371.931	28.800.000	621.285	7.231.056	29.772.720		148.862.880	1.832.659.872	458.164.968	**2.290.824.840**
4.1.3	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	475.674.159	16.000.000	621.285	2.127.740	8.756.640		43.781.040	546.960.864	136.740.216	**683.701.080**
			2	618.383.447	18.000.000	621.285	2.763.617	11.383.200		56.916.000	708.067.548	177.016.887	**885.084.435**
			3	803.898.481	20.400.000	621.285	3.595.147	14.798.160		73.990.800	917.303.873	229.325.968	**1.146.629.841**
			4	1.045.079.759	21.800.000	621.285	4.671.246	19.237.680		96.189.120	1.187.599.090	296.899.772	**1.484.498.862**
			5	1.358.589.606	24.000.000	621.285	6.073.435	25.008.480		125.044.560	1.539.337.365	384.834.341	**1.924.171.707**
4.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	10.808.226	0	414.190	73.370	76.838	140.951		11.513.575	1.727.036	**13.240.611**
			2	11.444.004	0	414.190	73.370	80.765	149.060		12.161.390	1.824.208	**13.985.598**
			3	12.715.560	0	414.190	81.523	88.620	165.239		13.465.131	2.019.770	**15.484.901**
			4	13.987.116	0	414.190	89.675	96.475	181.417		14.768.873	2.215.331	**16.984.203**
			5	14.622.894	0	414.190	97.827	100.402	189.527		15.424.839	2.313.726	**17.738.565**
B	**Đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS**												

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
B.1	**Xây dựng trạm gốc**												
		Mảnh	1	130.748	1.000	22.906	436	15.404		108.000	278.495	69.624	**348.118**
			2	141.208	1.000	22.906	471	17.947		116.640	300.172	75.043	**375.215**
			3	151.667	1.200	22.906	507	20.489		125.280	322.050	80.513	**402.563**
			4	175.202	1.600	22.906	583	23.877		144.720	368.889	92.222	**461.111**
			5	201.352	1.600	22.906	674	27.265		166.320	420.117	105.029	**525.147**
B.2	**Đo đạc chi tiết địa hình bằng công nghệ GNSS**												
1	**Tỷ lệ 1:500**												
1.1	***Đo vẽ chi tiết***												
1.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh	1	13.358.349	200.000	698.800	49.158	117.421		1.118.880	15.542.608	3.885.652	**19.428.260**
			2	17.355.539	240.000	698.800	65.544	156.561		1.453.680	19.970.124	4.992.531	**24.962.655**
			3	22.564.779	280.000	698.800	90.124	215.271		1.890.000	25.738.974	6.434.743	**32.173.717**
			4	29.347.107	300.000	698.800	114.703	273.981		2.458.080	33.192.671	8.298.168	**41.490.839**
			5	38.140.923	340.000	698.800	147.475	352.262		3.194.640	42.874.100	10.718.525	**53.592.625**
1.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	9.619.043	80.000	698.800	40.965	97.850		805.680	11.342.339	2.835.585	**14.177.924**
			2	12.894.159	120.000	698.800	49.158	117.421		1.080.000	14.959.539	3.739.885	**18.699.423**
			3	16.865.560	160.000	698.800	65.544	156.561		1.412.640	19.359.106	4.839.776	**24.198.882**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	21.920.071	230.000	698.800	81.930	195.701		1.836.000	24.962.503	6.240.626	**31.203.128**
			5	29.011.859	270.000	698.800	114.703	273.981		2.430.000	32.799.343	8.199.836	**40.999.179**
1.2	***Lập bản vẽ***												
			1	1.449.396	0	465.867	8.193	15.310	18.286		1.957.052	293.558	**2.250.610**
			2	1.811.745	0	465.867	8.193	17.274	22.321		2.325.399	348.810	**2.674.209**
			3	2.174.094	0	465.867	16.386	19.237	26.376		2.701.960	405.294	**3.107.254**
			4	2.898.792	0	465.867	16.386	23.165	34.465		3.438.674	515.801	**3.954.476**
			5	3.261.141	0	465.867	16.386	25.128	38.520		3.807.042	571.056	**4.378.098**
2	**Tỷ lệ 1:1000**												
2.1	***Đo vẽ chi tiết***												
2.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	34.736.865	500.000	807.790	139.282	332.692		2.909.520	39.426.149	9.856.537	**49.282.686**
			2	45.155.346	600.000	807.790	180.247	430.542		3.782.160	50.956.086	12.739.021	**63.695.107**
			3	58.694.213	700.000	807.790	237.598	567.533		4.916.160	65.923.295	16.480.824	**82.404.119**
			4	76.307.635	800.000	807.790	311.336	743.664		6.391.440	85.361.865	21.340.466	**106.702.331**
			5	99.181.874	900.000	807.790	401.459	958.935		8.307.360	110.557.418	27.639.355	**138.196.773**
2.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	25.943.049	200.000	807.790	106.510	254.411		2.172.960	29.484.720	7.371.180	**36.855.900**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			2	33.731.121	300.000	807.790	139.282	332.692		2.825.280	38.136.165	9.534.041	**47.670.206**
			3	43.840.142	400.000	807.790	180.247	430.542		3.672.000	49.330.721	12.332.680	**61.663.402**
			4	56.992.184	600.000	807.790	237.598	567.533		4.773.600	63.978.706	15.994.676	**79.973.382**
			5	74.089.840	700.000	807.790	303.143	724.094		6.205.680	82.830.546	20.707.637	**103.538.183**
2.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	20.295.407	200.000	807.790	81.930	195.701		1.699.920	23.280.749	5.820.187	**29.100.936**
			2	26.381.450	200.000	807.790	106.510	254.411		2.209.680	29.959.841	7.489.960	**37.449.802**
			3	34.298.464	300.000	807.790	139.282	332.692		2.872.800	38.751.028	9.687.757	**48.438.785**
			4	44.588.003	300.000	807.790	180.247	430.542		3.734.640	50.041.223	12.510.306	**62.551.528**
			5	57.972.141	400.000	807.790	237.598	567.533		4.855.680	64.840.742	16.210.186	**81.050.928**
2.2	***Lập bản vẽ***												
			1	2.174.094	0	538.527	16.386	19.237	26.376		2.774.620	416.193	**3.190.813**
			2	2.637.901	0	538.527	16.386	21.757	31.554		3.246.125	486.919	**3.733.044**
			3	3.116.201	0	538.527	16.386	24.343	36.894		3.732.351	559.853	**4.292.203**
			4	3.674.219	0	538.527	24.579	27.354	43.096		4.307.775	646.166	**4.953.941**
			5	4.275.718	0	538.527	24.579	30.626	49.841		4.919.291	737.894	**5.657.185**
3	**Tỷ lệ 1:2000**												
3.1	***Đo vẽ chi tiết***												

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
3.1.1	KCĐ 0,5m	Mảnh											
			1	81.052.686	1.500.000	1.025.968	327.722	802.374		6.788.880	91.497.630	22.874.407	**114.372.037**
			2	105.371.070	1.800.000	1.025.968	434.232	1.037.215		8.825.760	118.494.245	29.623.561	**148.117.806**
			3	136.987.549	2.000.000	1.025.968	565.320	1.350.337		11.473.920	153.403.094	38.350.774	**191.753.868**
			4	178.094.129	2.200.000	1.025.968	737.374	1.761.309		14.916.960	198.735.740	49.683.935	**248.419.675**
			5	231.501.737	2.500.000	1.025.968	958.587	2.289.701		19.390.320	257.666.313	64.416.578	**322.082.892**
3.1.2	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	47.373.142	800.000	1.025.968	196.633	469.682		3.967.920	53.833.345	13.458.336	**67.291.681**
			2	61.582.505	900.000	1.025.968	253.985	606.673		5.158.080	69.527.210	17.381.803	**86.909.013**
			3	80.046.941	1.000.000	1.025.968	327.722	782.804		6.704.640	89.888.075	22.472.019	**112.360.094**
			4	104.055.866	1.200.000	1.025.968	426.039	1.017.645		8.715.600	116.441.118	29.110.279	**145.551.397**
			5	135.285.520	1.300.000	1.025.968	557.127	1.330.767		11.331.360	150.830.742	37.707.685	**188.538.427**
3.1.3	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	36.413.106	600.000	1.025.968	147.475	352.262		3.049.920	41.588.730	10.397.183	**51.985.913**
			2	47.347.353	800.000	1.025.968	196.633	469.682		3.965.760	53.805.397	13.451.349	**67.256.746**
			3	61.556.717	900.000	1.025.968	253.985	606.673		5.155.920	69.499.262	17.374.816	**86.874.078**
			4	80.021.153	1.000.000	1.025.968	327.722	782.804		6.702.480	89.860.127	22.465.032	**112.325.158**
			5	104.030.078	1.200.000	1.025.968	426.039	1.017.645		8.713.440	116.413.169	29.103.292	**145.516.462**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
3.1.4	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	28.057.691	460.000	1.025.968	114.703	273.981		2.350.080	32.282.423	8.070.606	**40.353.028**
			2	36.464.683	600.000	1.025.968	147.475	352.262		3.054.240	41.644.627	10.411.157	**52.055.784**
			3	47.398.930	700.000	1.025.968	196.633	469.682		3.970.080	53.761.293	13.440.323	**67.201.616**
			4	61.608.293	800.000	1.025.968	253.985	606.673		5.160.240	69.455.159	17.363.790	**86.818.949**
			5	80.098.518	900.000	1.025.968	327.722	782.804		6.708.960	89.843.972	22.460.993	**112.304.965**
3.2	***Lập bản vẽ***	***Mảnh***											
			1	4.348.188	0	683.979	24.579	32.001	52.671		5.141.417	771.213	**5.912.630**
			2	4.529.363	0	683.979	24.579	32.001	52.671		5.322.592	798.389	**6.120.981**
			3	4.746.772	0	683.979	24.579	33.179	55.100		5.543.608	831.541	**6.375.150**
			4	4.855.477	0	683.979	24.579	33.768	56.324		5.654.127	848.119	**6.502.246**
			5	5.217.826	0	683.979	32.772	35.732	60.359		6.030.667	904.600	**6.935.267**
4	**Tỷ lệ 1:5000**												
4.1	***Đo vẽ chi tiết***												
4.1.1	KCĐ 1,0m	Mảnh											
			1	284.187.273	4.800.000	1.509.669	1.171.606	2.778.954		23.803.200	318.250.702	79.562.675	**397.813.377**
			2	369.443.454	5.400.000	1.509.669	1.515.714	3.620.468		30.944.160	412.433.466	103.108.366	**515.541.832**
			3	480.281.648	6.000.000	1.509.669	1.974.525	4.716.393		40.227.840	534.710.076	133.677.519	**668.387.595**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	624.360.985	7.200.000	1.509.669	2.564.424	6.125.440		52.295.760	694.056.279	173.514.070	**867.570.349**
			5	811.687.333	7.800.000	1.509.669	3.334.571	7.965.029		67.986.000	900.282.602	225.070.651	**1.125.353.253**
4.1.2	KCĐ 2,5m	Mảnh											
			1	218.556.001	3.600.000	1.509.669	893.042	2.133.141		18.306.000	244.997.853	61.249.463	**306.247.317**
			2	284.109.908	4.800.000	1.509.669	1.163.413	2.778.954		23.796.720	318.158.664	79.539.666	**397.698.329**
			3	369.340.301	5.400.000	1.509.669	1.515.714	3.620.468		30.935.520	412.321.672	103.080.418	**515.402.090**
			4	480.152.707	6.000.000	1.509.669	1.966.332	4.696.823		40.217.040	534.542.571	133.635.643	**668.178.214**
			5	624.180.467	7.200.000	1.509.669	2.564.424	6.125.440		52.280.640	693.860.641	173.465.160	**867.325.801**
4.1.3	KCĐ 5m	Mảnh											
			1	168.268.780	2.800.000	1.509.669	696.409	1.663.458		14.094.000	189.032.316	47.258.079	**236.290.395**
			2	218.762.308	3.600.000	1.509.669	901.235	2.152.711		18.323.280	245.249.203	61.312.301	**306.561.504**
			3	284.393.579	4.200.000	1.509.669	1.171.606	2.798.524		23.820.480	317.893.858	79.473.465	**397.367.323**
			4	369.701.338	4.800.000	1.509.669	1.523.907	3.640.038		30.965.760	412.140.712	103.035.178	**515.175.890**
			5	480.616.897	5.400.000	1.509.669	1.982.718	4.735.963		40.255.920	534.501.167	133.625.292	**668.126.459**
4.2	***Lập bản vẽ***												
			1	7.971.678	0	1.006.446	49.158	57.063	99.882		9.184.227	1.377.634	**10.561.861**
			2	8.696.376	0	1.006.446	49.158	57.063	99.882		9.908.925	1.486.339	**11.395.264**
			3	9.421.074	0	1.006.446	57.351	60.990	107.971		10.653.833	1.598.075	**12.251.908**

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính	K	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí sử dụng máy		Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
								Khấu hao	Năng lượng	0,3	A1		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5+6+7+8+9+10+11	13	14=12+13
			4	10.145.772	0	1.006.446	57.351	64.917	116.081		11.390.567	1.708.585	**13.099.152**
			5	10.870.470	0	1.006.446	65.544	68.845	124.170		12.135.475	1.820.321	**13.955.796**